TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 198/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 30/01/2026 tại website http://www.pvgas.com.vn, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- PTGĐ N.C.Luận (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT, TC.TDNC.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 3500102710-C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Thị Phương Anh

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500102710
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 16:56:58+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS CORPORATION
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To: 198/KVN-TC

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune, Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Consolidated financial statements for 2025 of Petrovietnam Gas Corporation.

This information was published on PV GAS website on 30 January, 2026 at this link http://www.pvgas.com.vn.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Vice President N.C.Luan (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT, TC.TDNC.

Organization representative
Party authorised for information disclosure

M.S.D.N: 3500102710-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Thi Phuong Anh

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0362

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2025

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Văn bản này được xác t

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**69.861.417.011.215**	**57.290.495.430.038**
I. Tiền	**110**	3	**6.876.468.282.085**	**5.567.983.431.468**
1.Tiền	111		913.368.282.085	1.248.083.431.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.963.100.000.000	4.319.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4	**32.890.551.400.598**	**27.494.031.282.702**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.890.551.400.598	27.494.031.282.702
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.841.172.052.688**	**19.098.417.078.475**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	20.693.308.643.349	16.744.655.874.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		125.901.118.765	375.639.323.197
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.354.202.178.935	4.746.916.152.558
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.332.239.888.361)	(2.768.794.271.757)
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**4.363.943.662.795**	**4.598.950.949.593**
1. Hàng tồn kho	141		4.552.696.670.868	4.732.006.717.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(188.753.008.073)	(133.055.767.522)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**889.281.613.049**	**531.112.687.800**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	100.972.695.356	46.023.323.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		678.451.569.696	447.768.536.836
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	109.857.347.997	37.320.827.925
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	**200**		**23.670.094.855.461**	**24.564.385.978.120**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**1.138.242.469.501**	**531.249.275.544**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		66.106.076.719	70.495.232.935
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.072.136.392.782	460.754.042.609
II. Tài sản cố định	**220**		**15.950.791.009.155**	**18.221.636.601.588**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.574.140.285.441	17.852.624.248.675
- Nguyên giá	*222*		*65.102.395.899.013*	*64.803.330.016.602*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(49.528.255.613.572)*	*(46.950.705.767.927)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	376.650.723.714	369.012.352.913
- Nguyên giá	*228*		*681.620.150.377*	*655.572.693.047*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(304.969.426.663)*	*(286.560.340.134)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**29.014.253.893**	**30.370.446.725**
- Nguyên giá	*231*		38.867.115.741	38.867.115.741
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		(9.852.861.848)	(8.496.669.016)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.876.892.162.239**	**1.717.948.385.041**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.876.892.162.239	1.717.948.385.041
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	14	**406.032.256.124**	**399.715.358.524**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		396.032.256.124	389.715.358.524
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.269.122.704.549**	**3.663.465.910.698**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.236.167.535.523	3.630.161.349.445
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		32.955.169.026	33.304.561.253
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**93.531.511.866.676**	**81.854.881.408.158**

Văn bản này được xác t

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**25.878.122.748.740**	**20.283.886.142.528**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**20.537.033.146.305**	**14.575.489.059.608**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.904.501.462.697	6.037.010.202.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		412.017.587.641	270.548.145.715
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.006.497.154.930	682.837.407.395
4. Phải trả người lao động	314		476.584.660.439	409.699.768.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.221.919.372.501	2.995.123.654.976
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25.028.238.445	2.241.036.607.643
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	333.114.428.193	373.838.581.752
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	20	1.439.827.466.686	933.829.846.483
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		717.542.774.773	631.564.845.191
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.341.089.602.435**	**5.708.397.082.920**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17.230.329.623	18.094.359.687
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	109.883.490.101	129.700.198.659
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.531.862.874.096	2.290.752.009.267
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		283.528.428.389	293.780.671.709
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.161.711.327.997	2.940.586.829.099
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		236.873.152.229	35.483.014.499
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	**400**		**67.653.389.117.936**	**61.570.995.265.630**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	23	**67.653.389.117.936**	**61.570.995.265.630**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.129.497.560.000	23.426.729.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*24.129.497.560.000*	*23.426.729.190.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.267	246.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		300.272.460.669	300.272.460.670
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		247.477.294	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.380.604.391.166	26.967.513.791.091
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.484.110.062.726	9.553.019.715.422
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.271.658.010.533*	*(647.086.478.241)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*11.212.452.052.193*	*10.200.106.193.663*
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.358.410.438.814	1.323.213.381.181
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**93.531.511.866.676**	**81.854.881.408.158**

TP. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

M.S.D.N: 3500102710-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Văn bản này được xác t

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	**43.706.104.716.897**	**24.960.846.410.089**	**135.196.548.909.363**	**103.603.614.927.247**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	23.034.107.896	15.729.073.724	67.493.580.968	39.488.364.359
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**43.683.070.609.001**	**24.945.117.336.365**	**135.129.055.328.395**	**103.564.126.562.888**
4. Giá vốn hàng bán	11	27	39.890.266.518.331	20.900.958.213.404	118.190.454.113.639	85.909.769.124.140
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**3.792.804.090.670**	**4.044.159.122.961**	**16.938.601.214.756**	**17.654.357.438.748**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	428.311.439.319	419.753.041.491	1.583.587.911.498	1.736.612.351.244
7. Chi phí tài chính	22	29	82.785.588.700	140.949.317.288	386.690.154.184	660.047.745.399
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		*54.245.962.520*	57.220.327.243	*216.056.324.707*	*318.596.953.377*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		19.038.436.670	12.623.872.062	41.579.205.053	37.806.658.350
9. Chi phí bán hàng	25	30	630.754.891.701	668.833.753.996	2.490.051.808.524	2.415.289.067.133
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	1.763.015.602.591	1.097.693.949.210	1.324.034.343.451	3.197.034.309.940
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25+26))	30		**1.763.597.883.667**	**2.569.059.016.020**	**14.362.992.025.148**	**13.156.405.325.870**
12. Thu nhập khác	31	33	16.961.158.939	1.712.505.229	65.973.656.627	41.606.598.391
13. Chi phí khác	32	34	37.586.153.493	12.474.501.162	69.530.497.916	25.904.427.886
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**(20.624.994.554)**	**(10.761.995.933)**	**(3.556.841.289)**	**15.702.170.505**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**1.742.972.889.113**	**2.558.297.020.087**	**14.359.435.183.859**	**13.172.107.496.375**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	360.741.782.309	498.141.880.056	2.796.326.449.807	2.561.813.069.323
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		(5.198.868.677)	7.816.140.590	(8.522.491.956)	20.173.841.542
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		**1.387.429.975.481**	**2.052.338.999.441**	**11.571.631.226.008**	**10.590.120.585.510**
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		1.361.084.899.485	2.044.102.438.055	11.414.339.911.686	10.398.370.049.725
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26.345.075.996	8.236.561.386	157.291.314.322	191.750.535.785
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**558**	**852**	**4.786**	**4.354**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		**558**	**852**	**4.786**	**4.354**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Văn bản này được xác t

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**14.359.435.183.859**	**13.172.107.496.375**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.895.485.765.717	2.727.709.804.035
Các khoản dự phòng	03	(172.909.180.765)	2.109.442.400.255
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(49.634.219.459)	1.070.942.346
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.432.251.168.612)	(1.504.151.203.000)
Chi phí lãi vay	06	216.056.324.707	318.596.953.375
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**15.816.182.705.447**	**16.824.776.393.386**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4.648.819.133.898)	(4.549.384.677.628)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	139.664.400.700	(662.132.189.021)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	4.450.049.887.145	930.606.432.959
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	354.254.106.806	(179.814.994.980)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(220.449.662.891)	(334.023.151.235)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.402.735.413.734)	(2.632.100.363.803)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(16.879.604.762)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(92.892.907.451)	(362.716.748.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**13.378.374.377.362**	**9.035.210.701.364**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.330.869.042.369)	(1.925.456.571.752)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	5.480	1.386.025.703
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47.754.759.986.135)	(46.644.494.787.639)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.042.139.868.239	54.236.231.463.575
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.167.798.761)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.339.113.087.354	1.800.643.654.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(6.718.543.866.192)**	**7.468.309.783.967**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	10.167.798.761	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.108.894.654.657	1.862.902.885.250
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.361.786.169.625)	(4.602.854.918.967)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.109.438.694.779)	(13.872.476.202.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(5.352.162.410.986)***	***(16.612.428.236.073)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**1.307.668.100.184**	**(108.907.750.742)**
Tiền tồn đầu năm	60	**5.567.983.431.468**	**5.668.895.193.049**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	816.750.433	7.995.989.161
Tiền tồn cuối năm	70	**6.876.468.282.085**	**5.567.983.431.468**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Văn bản này được xác t

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2025

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 3500102710 để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 22.967,4 tỷ đồng lên thành 23.426,7 tỷ Đồng. Trong tháng 9 năm 2025 Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 23.426,7 tỷ đồng lên 24.129,5 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "GAS" từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con ("Tổng Công ty") bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Văn bản này được xác t

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Tổng công ty có 8 công ty con và 2 công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 7 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	2025		2024	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Tỉnh Lâm Đồng	Xử lý khí thiên nhiên	61,00	61,00	-	-
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh các sản phẩm khí	100,00	100,00	-	-
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

Văn bản này được xác t

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu (*)	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Hải phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Logistics (**)	Thành phố Hồ Chí Minh

(*) Ngày 21/11/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 1265/QĐ-KVN về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu.
(*) Ngày 14/4/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 430/QĐ-KVN về việc thành lập chi nhánh Logistics. Văn phòng đặt tại 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, TP.HCM. Hiện nay chi nhánh Logistics đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để đi vào hoạt động.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 2.917 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.934 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, các công ty con và các công ty liên kết sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Văn bản này được xác t

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối năm. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tỷ giá Tổng Công ty sử dụng có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.
Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Văn bản này được xác t

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.
Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ

Văn bản này được xác t

vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính

Văn bản này được xác t

dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia LNST.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc năm tài chính, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm

Văn bản này được xác t

Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị quản lý	2 - 12 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Văn bản này được xác t

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ

Văn bản này được xác t

cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.
Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong năm để hình thành quỹ.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Văn bản này được xác t

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

Văn bản này được xác t

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

Văn bản này được xác t

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Văn bản này được xác t

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.34 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	7.294.094.135	7.331.988.862
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	906.074.187.950	1.164.901.442.606
- Tiền đang chuyển	-	75.850.000.000
- Các khoản tương đương tiền (i)	5.963.100.000.000	4.319.900.000.000
Cộng :	**6.876.468.282.085**	**5.567.983.431.468**

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	32.890.551.400.598	32.890.551.400.598	27.494.031.282.702	27.494.031.282.702
Cộng :	**32.890.551.400.598**	**32.890.551.400.598**	**27.494.031.282.702**	**27.494.031.282.702**

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng .

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Văn bản này được xác t

	31/12/2025	01/01/2025
- Bên thứ ba (*)	14.015.580.566.375	11.637.281.488.165
- Bên liên quan (Thuyết minh 38)	6.677.728.076.974	5.107.374.386.312
	20.693.308.643.349	**16.744.655.874.477**

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh TCT Phát Điện 3 - CTCP	*1.807.958.015.117*	*1.739.993.982.218*
+Công ty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	*1.550.460.929.794*	*581.197.066.994*
+Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	*1.167.715.968.932*
+Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	*888.333.195.622*
+Công ty TNHH Gas Venus	*545.632.820.948*	*889.851.457.494*
+ Các khách hàng khác	*10.111.528.800.516*	*6.370.189.816.905*
Cộng :	***14.015.580.566.375***	***11.637.281.488.165***

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí	5.695.401.962.003	4.102.291.347.197
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	364.336.700.635	291.648.784.086
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	56.212.500.000	56.212.500.000
- Phải thu khác :	238.251.016.297	296.763.521.275
Cộng :	**6.354.202.178.935**	**4.746.916.152.558**

7. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	66.755.500.521	-	66.755.500.521	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	93.898.840.627	15.315.250.228	95.169.438.358	14.788.832.210
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	2.323.561.761.945	1.078.593.502.907	2.854.819.501.655	1.497.312.077.555
+ Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	-	-	166.434.013.615	85.932.145.689
+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ CN TCT Phát Điện 3 - CTCP	745.199.906.195	-	401.217.852.660	202.878.983.906
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	-	1.010.735.528.862	585.979.459.193
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	-	888.333.195.622	507.569.714.198
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	44.648.768.142	-	44.648.768.142	-
+ Các khách hàng khác	145.503.859.264	49.632.495.198	84.982.000.040	6.052.814.967
Cộng :	3.475.781.136.694	1.143.541.248.333	5.669.308.299.475	2.900.514.027.718

Văn bản này được xác t

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	789.677.676.659	-	1.210.323.529.576	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	1.285.828.939.160	(188.753.008.073)	1.033.551.621.705	(133.055.767.522)
- Công cụ, dụng cụ :	108.669.114.618	-	43.704.504.951	-
- Chi phí SXKD dở dang :	103.634.252.863	-	27.705.782.423	-
- Thành phẩm :	127.288.235.308	-	192.304.492.344	-
- Hàng hóa :	2.098.495.300.600	-	2.132.714.834.357	-
- Hàng gửi đi bán :	39.103.151.660	-	91.701.951.759	-
Cộng :	**4.552.696.670.868**	**(188.753.008.073)**	**4.732.006.717.115**	**(133.055.767.522)**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
- Chi phí mua bảo hiểm :	3.763.616.880	10.299.755.464
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	16.848.731.478	14.304.319.789
- Các khoản khác :	80.360.346.998	21.419.247.786
Cộng :	**100.972.695.356**	**46.023.323.039**

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.906.633.651	2.634.493.668
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.245.476.838	420.060
- Thuế xuất, nhập khẩu	99.348.511.291	18.947.720.153
- Thuế TNDN	4.234.005.247	15.724.603.300
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.590.744	8.590.744
- Các loại thuế khác	114.130.226	5.000.000
Cộng	**109.857.347.997**	**37.320.827.925**

Văn bản này được xác t

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**12.694.975.751.615**	**5.705.599.375.180**	**938.118.568.583**	**515.984.937.841**	**44.948.651.383.383**	**64.803.330.016.602**
Tăng trong kỳ	**40.607.926.398**	**146.644.653.411**	**6.055.408.786**	**49.787.896.967**	**1.417.419.607.520**	**1.660.515.493.082**
Mua sắm mới	20.494.032.884	142.971.645.290	6.055.408.786	42.331.589.512	6.305.555.038	218.158.231.510
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	18.706.981.102	2.177.143.499		2.101.541.634	241.540.514.348	264.526.180.583
Phân loại lại		1.495.864.622		5.354.765.821	1.169.573.538.134	1.176.424.168.577
Tăng khác	1.406.912.412					1.406.912.412
Giảm trong kỳ	**160.397.338.672**	**254.630.950.303**	**31.373.408.422**	**11.443.807.032**	**903.604.106.242**	**1.361.449.610.671**
Thanh lý, nhượng bán	2.673.571.236	10.259.765.979	4.358.279.200	10.099.880.052	1.998.602.623	29.390.099.090
Phân loại lại	157.723.767.436	244.371.184.324	27.015.129.222	1.314.736.980	357.482.188	430.782.300.150
Điều chỉnh và khác				29.190.000	901.248.021.431	901.277.211.431
Số dư cuối kỳ này	**12.575.186.339.341**	**5.597.613.078.288**	**912.800.568.947**	**554.329.027.776**	**45.462.466.884.661**	**65.102.395.899.013**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						
Số dư đầu năm	**5.764.150.961.782**	**3.970.311.916.492**	**798.992.694.561**	**448.065.186.365**	**35.969.185.008.727**	**46.950.705.767.927**
Tăng trong kỳ	**521.885.828.374**	**242.004.605.040**	**29.705.733.401**	**48.923.385.850**	**2.550.521.672.865**	**3.393.041.225.530**
Trích vào chi phí trong năm	469.134.242.034	239.828.871.455	29.705.733.401	45.026.055.027	2.090.240.003.961	2.873.934.905.878
Phân loại lại	52.728.044.322	2.175.733.585		3.725.321.563	460.269.534.490	518.898.633.960
Điều chỉnh và khác	23.542.018			172.009.260	12.134.414	207.685.692
Giảm trong kỳ	**3.160.120.967**	**10.315.058.013**	**8.873.414.368**	**10.916.658.533**	**782.226.128.004**	**815.491.379.885**
Thanh lý, nhượng bán	2.671.143.227	10.259.765.979	4.358.279.200	10.094.902.271	1.998.602.623	29.382.693.300
Phân loại lại	488.977.740	55.292.034	4.515.135.168	809.593.762	317.690.124	6.186.688.828
Điều chỉnh và khác				12.162.500	779.909.835.257	779.921.997.757
Số dư cuối kỳ này	**6.282.876.669.189**	**4.202.001.463.519**	**819.825.013.594**	**486.071.913.682**	**37.737.480.553.588**	**49.528.255.613.572**
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	**6.930.824.789.833**	**1.735.287.458.688**	**139.125.874.022**	**67.919.751.476**	**8.979.466.374.656**	**17.852.624.248.675**
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	**6.292.309.670.152**	**1.395.611.614.769**	**92.975.555.353**	**68.257.114.094**	**7.724.986.331.073**	**15.574.140.285.441**

Văn bản này được xác t

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**348.669.597.008**	**304.168.809.292**	**2.734.286.747**	**655.572.693.047**
Tăng trong kỳ	**31.698.004.214**	**29.372.693.956**	**1.783.936.740**	**62.854.634.910**
Mua trong năm		28.194.473.286	1.783.936.740	29.978.410.026
Tăng khác	31.698.004.214	1.178.220.670		32.876.224.884
Giảm trong kỳ	**35.394.160.000**	**950.796.910**	**462.220.670**	**36.807.177.580**
Thanh lý, nhượng bán		950.796.910		950.796.910
Giảm khác	35.394.160.000		462.220.670	35.856.380.670
Số dư cuối kỳ này	**344.973.441.222**	**332.590.706.338**	**4.056.002.817**	**681.620.150.377**
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu năm	**12.363.440.824**	**271.924.833.233**	**2.272.066.077**	**286.560.340.134**
Tăng trong kỳ	**2.072.333.768**	**22.694.527.407**	**22.457.541**	**24.789.318.716**
Khấu hao trong năm	1.300.331.783	19.287.249.067	22.457.541	20.610.038.391
Tăng khác	772.001.985	3.407.278.340		4.179.280.325
Giảm trong kỳ	**5.429.435.277**	**950.796.910**		**6.380.232.187**
Thanh lý, nhượng bán		950.796.910		950.796.910
Giảm khác	5.429.435.277			5.429.435.277
Số dư cuối kỳ này	**9.006.339.315**	**293.668.563.730**	**2.294.523.618**	**304.969.426.663**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	**336.306.156.184**	**32.243.976.059**	**462.220.670**	**369.012.352.913**
Số dư cuối kỳ này	**335.967.101.907**	**38.922.142.608**	**1.761.479.199**	**376.650.723.714**

Văn bản này được xác t

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	2.163.649.884.580	1.038.622.727.573
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	35.352.113.908	26.420.881.371
+ Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP	199.065.414.384	110.025.931.164
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải-Phú Mỹ	-	442.867.387
+ Dây chuyền cấp khí cho nhà máy điện Nhơn trạch 3 và 4	-	197.391.016.393
+ Các công trình khác	478.824.749.367	345.044.961.153
Cộng :	**2.876.892.162.239**	**1.717.948.385.041**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	49.995.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	TP. HCM	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Đồng Tháp	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	TP. HCM	19.656.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG
+ Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)	Bình Thuận	-	61,00%	Đầu tư phát triển kho LNG Sơn Mỹ
+ Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	-	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm khí

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
+ Công ty PVGAZROM	58.000.000.000	(19.475.719.328)	58.000.000.000	(23.163.239.753)
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	338.032.256.124	-	331.715.358.524	-
	396.032.256.124	**(19.475.719.328)**	**389.715.358.524**	**(23.163.239.753)**
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	35.000.000.000	**(25.000.000.000)**	**35.000.000.000**	**(25.000.000.000)**

Văn bản này được xác t

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	293.660.629.766	290.922.515.708
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	20.056.306.550	43.239.909.240
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	323.838.395.457	537.554.169.861
- Chi phí bảo hiểm	72.801.456.675	65.887.613.158
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.122.645.029.982	2.259.101.296.936
- Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	139.154.992.696	143.178.751.516
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	69.009.408.937	127.359.144.254
- Chi phí quảng cáo	18.661.044.712	9.543.623.366
- Các khoản khác :	176.340.270.748	153.374.325.406
Cộng	**3.236.167.535.523**	**3.630.161.349.445**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba (*)	7.677.662.729.272	7.677.662.729.272	3.302.251.930.049	3.302.251.930.049
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	4.226.838.733.425	4.226.838.733.425	2.734.758.272.125	2.734.758.272.125
Cộng:	**11.904.501.462.697**	**11.904.501.462.697**	**6.037.010.202.174**	**6.037.010.202.174**

(*) Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	*1.258.364.671.992*	*1.258.364.671.992*	-	-
+GUNVOR INTERNATIONAL B.V., AMSTERDAM, GENEVA BRANCH	*1.007.643.273.659*	*1.007.643.273.659*	-	-
+PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.	*1.001.152.574.966*	*1.001.152.574.966*	-	-
+PETCO TRADING LABUAN CO LTD	-	-	*82.951.872.990*	*82.951.872.990*
+SWISSCHEMGAS LTD	-	-	*1.678.370.132.442*	*1.678.370.132.442*
+APEX ENERGY INTERNATIONAL PTE., LTD	-	-	*167.457.287.999*	*167.457.287.999*
+ADNOC GLOBAL TRADING LTD	*610.738.429.740*	*610.738.429.740*	-	-
+ Các khách hàng khác	*3.799.763.778.915*	*3.799.763.778.915*	*1.373.472.636.618*	*1.373.472.636.618*
Cộng :	**7.677.662.729.272**	**7.677.662.729.272**	**3.302.251.930.049**	**3.302.251.930.049**

Văn bản này được xác t

17. BIẾN ĐỘNG VỀ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	140.204.850.106	1.816.762.571.923	1.933.857.353.171	23.110.068.858
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(420.060)	2.137.268.263.637	2.140.513.320.415	(3.245.476.838)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(18.947.720.153)	447.361.461.740	527.762.252.878	(99.348.511.291)
- Thuế TNDN	490.025.227.198	2.840.166.078.714	2.402.735.413.734	927.455.892.178
- Thuế thu nhập cá nhân	34.160.696.949	182.871.274.762	168.432.766.581	48.599.205.130
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(20.912.646)	54.344.138.036	54.354.625.382	(31.399.992)
- Thuế môn bài	10.258.799	30.204.147	40.462.946	-
- Các loại thuế khác	84.599.277	50.131.234.441	50.115.804.830	100.028.888
Cộng :	**645.516.579.470**	**7.528.935.227.400**	**7.277.811.999.937**	**896.639.806.933**

Trong đó :

Phải nộp :	**31/12/2025**	**01/01/2025**
- Thuế giá trị gia tăng	26.016.702.509	142.839.343.774
- Thuế TNDN	931.689.897.425	505.749.830.498
- Thuế thu nhập cá nhân	48.599.205.130	34.160.696.949
- Các loại thuế khác	191.349.866	87.536.174
Cộng	**1.006.497.154.930**	**682.837.407.395**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	**01/01/2025**
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	3.617.764.192.983	2.550.674.189.636
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	152.762.562.361	85.989.882.665
- Chi phí lãi vay phải trả	66.832.777.315	29.989.227.298
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	117.178.284	31.681.837.385
- Chi phí quảng cáo	65.291.498.046	5.110.005.453
- Phí thương hiệu phải trả PVN	137.947.027.072	126.688.868.798
- Chi phí phải trả khác	181.204.136.440	164.989.643.741
Cộng	**4.221.919.372.501**	**2.995.123.654.976**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	**01/01/2025**
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	72.238.115.150	68.689.235.002
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	10.924.599.545	10.924.599.545
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	-	31.653.059.057
- Cổ tức phải trả	789.559.221	42.486.911.100
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	143.610.524.328	125.005.074.242
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	105.551.629.949	95.079.702.806
Cộng :	**333.114.428.193**	**373.838.581.752**

Văn bản này được xác t

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	638.014.334.320	638.014.334.320	123.455.608.798	123.455.608.798
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	801.813.132.366	801.813.132.366	810.374.237.685	810.374.237.685
Cộng	**1.439.827.466.686**	**1.439.827.466.686**	**933.829.846.483**	**933.829.846.483**

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	107.278.749.176	128.767.710.130
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.604.740.925	932.488.529
Cộng	**109.883.490.101**	**129.700.198.659**

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	1.531.862.874.096	1.531.862.874.096	2.290.752.009.267	2.290.752.009.267
- Nợ dài hạn (iii) :	-	-	-	-
Cộng	**1.531.862.874.096**	**1.531.862.874.096**	**2.290.752.009.267**	**2.290.752.009.267**

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	190.814.099.538	-	190.814.099.538	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn (AGRIBANK)	171.483.262.166	-	171.483.262.166	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	391.621.956.805	4.272.000.000,00	387.349.956.805	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	777.943.555.587	11.776.000.000,00	766.167.555.587	-
Cộng	**1.531.862.874.096**	**16.048.000.000**	**1.515.814.874.096**	-

Văn bản này được xác t

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	23.426.729.190.000	246.727.266	300.272.460.670		26.967.513.791.091	(647.086.478.241)	10.200.106.193.663	1.323.213.381.181	61.570.995.265.630
Tăng vốn trong năm	702.768.370.000		-		(702.768.370.000)	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-		-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-		-	-	11.414.339.911.686	157.291.314.322	11.571.631.226.008
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-		-	10.200.106.193.663	(10.200.106.193.663)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-		3.115.858.970.075	(3.115.858.970.075)	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-		-	(204.181.112.572)	(201.887.859.491)	(20.171.595.578)	(426.240.567.641)
Chia cổ tức	-	-	-		-	(4.919.613.129.900)	-	(94.102.700.733)	(5.013.715.830.633)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	247.477.294	-	(41.708.492.342)		(7.819.960.378)	(49.280.975.426)
Số dư cuối kỳ	24.129.497.560.000	246.727.266	300.272.460.670	247.477.294	29.380.604.391.166	1.271.658.010.533	11.212.452.052.195	1.358.410.438.814	67.653.389.117.938

Văn bản này được xác t

b/ Số lượng cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	2.412.949.756	2.342.672.919
- Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ)	10.000	10.000

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại :		
- USD	5.415.650,86	13.387.429,87
- EUR	438,14	383,41

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí khô và LNG	52.069.583.930.572	40.480.427.670.962
- Doanh thu bán LPG	76.912.035.217.872	54.914.114.976.233
- Doanh thu bán CNG	830.102.541.564	3.516.782.742.983
- Doanh thu bán condensate	965.997.702.786	1.000.531.302.354
- Doanh thu vận chuyển khí và condensate	2.389.370.062.789	2.750.393.495.768
- Doanh thu cho thuê văn phòng	113.758.809.063	110.437.464.508
- Doanh thu khác	1.915.700.644.717	830.927.274.439
Cộng	**135.196.548.909.363**	**103.603.614.927.247**

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	67.493.580.968	39.488.364.359
Cộng	**67.493.580.968**	**39.488.364.359**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí khô và LNG	41.621.464.452.093	30.320.054.975.358
- Giá vốn bán LPG	73.230.821.348.997	50.652.696.262.776
- Giá vốn bán CNG	609.626.774.948	3.231.810.286.307
- Giá vốn bán condensate	515.847.175.340	651.679.940.380
- Giá vốn vận chuyển khí và condensate	601.058.625.707	425.325.880.403
- Giá vốn cho thuê văn phòng	57.762.854.839	38.524.732.108
- Giá vốn khác	1.553.872.881.715	589.677.046.808
Cộng	**118.190.454.113.639**	**85.909.769.124.140**

Văn bản này được xác t

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.275.236.930.465	1.466.308.324.483
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.396.907.390	1.381.733.681
- Lãi chênh lệch tỷ giá	274.954.073.643	268.922.293.080
Cộng	**1.583.587.911.498**	**1.736.612.351.244**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	221.312.431.716	319.226.761.771
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	162.209.115.148	332.862.632.343
- Chi phí tài chính khác	3.168.607.320	7.958.351.285
Cộng	**386.690.154.184**	**660.047.745.399**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	1.174.064.531.066	1.004.322.243.746
- Chi phí quảng cáo	463.585.604.598	166.709.569.335
- Chi phí nhân viên bán hàng	263.460.903.779	198.616.101.545
- Chi phí khấu hao TSCĐ	86.570.881.112	68.482.015.707
- Chi phí bán hàng khác	502.369.887.969	977.159.136.800
Cộng	**2.490.051.808.524**	**2.415.289.067.133**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN	137.947.027.072	72.770.776.589
- Chi an sinh xã hội	364.791.865.910	60.729.558.505
- Các khoản dự phòng	(457.530.061.339)	1.248.641.564.161
- Chi phí nhân viên quản lý	292.099.300.938	187.416.908.219
- Chi phí khấu hao TSCĐ	34.264.742.095	41.640.314.108
- Chi phí thuê văn phòng	50.764.328.766	41.081.729.985
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.873.674.153	78.226.325.753
- Các khoản chi phí QLDN khác	721.823.465.856	1.466.527.132.620
Cộng	**1.324.034.343.451**	**3.197.034.309.940**

Văn bản này được xác t

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.834.136.461.383	60.359.438.318.579
- Chi phí nhân công	1.526.227.234.314	924.823.237.256
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.895.485.765.717	2.132.405.550.037
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	5.748.690.804.200	28.105.425.395.341
Cộng	**122.004.540.265.614**	**91.522.092.501.213**

33. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	629.873.704	1.349.519.777
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	14.968.380.510	23.251.046.326
- Thu nhập khác	50.375.402.413	17.006.032.288
Cộng	**65.973.656.627**	**41.606.598.391**

34. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.565.045.568	962.559.553
- Các khoản tiền phạt, bồi thường	41.043.624	-
- Chi phí khác	66.924.408.724	24.941.868.333
Cộng	**69.530.497.916**	**25.904.427.886**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	**14.359.435.183.859**	**13.172.107.496.375**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.796.326.449.807**	**2.561.813.069.323**
Trong đó:	-	-
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	2.716.378.557.735	2.472.126.936.407
CTCP Sản xuất ống thép Dầu Khí	-	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	3.672.196.625	3.379.682.095
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	41.468.509.939	63.742.713.846
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	14.681.722.224	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	18.628.730.716	22.409.373.173
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	542.863.550	154.363.802
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	953.869.018	-

Văn bản này được xác t

36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ IV/2025

CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Tỷ lệ so sánh 2025/2024
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV:	1.387.429.975.481	2.052.338.999.441	68%

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2025 bằng 68% so với Quý IV năm 2024, (giảm 32%) tương ứng giảm 665 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do:

+ Trong Quý IV/2025 PV GAS trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 1.172 tỷ đồng (trong khi đó Quý IV/2024 số trích dự phòng này là 656 tỷ đồng), trích Quỹ Phát triển KHCN 204 tỷ đồng, làm lợi nhuận giảm tương ứng.

+ Các hoạt động diễn ra bình thường.

37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Ngoài hoạt động kinh doanh tại lãnh thổ Việt Nam, Tổng Công ty còn có hoạt động kinh doanh tại Singapore; chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2025:

CHỈ TIÊU	Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam	Họa động kinh doanh tại Singapore	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.861.114.690.016	15.353.592.069	-	6.876.468.282.085
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	32.890.551.400.598	-	-	32.890.551.400.598
Các khoản phải thu ngắn hạn	25.829.173.382.884	1.728.662.488.198	(2.716.663.818.394)	24.841.172.052.688
Hàng tồn kho	4.363.943.662.795	-	-	4.363.943.662.795
Tài sản ngắn hạn khác	889.281.613.049	-	-	889.281.613.049
Các khoản phải thu dài hạn	1.139.904.254.626	-	(1.661.785.125)	1.138.242.469.501
Tài sản cố định	16.102.093.920.052	-	(151.302.910.897)	15.950.791.009.155
Bất động sản đầu tư	29.014.253.893	-	-	29.014.253.893
Tài sản dở dang dài hạn	2.876.892.162.239	-	-	2.876.892.162.239
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.022.855.728.451	-	(2.616.823.472.327)	406.032.256.124
Tài sản dài hạn khác	3.243.968.905.208	-	25.153.799.341	3.269.122.704.549
Lợi thế thương mại				-
Tổng tài sản hợp nhất	**97.248.793.973.811**	**1.744.016.080.267**	**(5.461.298.187.402)**	**93.531.511.866.676**
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	21.528.217.088.444	1.728.940.655.990	(2.720.124.598.129)	20.537.033.146.305
Nợ dài hạn	5.449.222.959.171	-	(108.133.356.736)	5.341.089.602.435
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**26.977.440.047.615**	**1.728.940.655.990**	**(2.828.257.954.865)**	**25.878.122.748.740**

Văn bản này được xác t

Kết quả kinh doanh năm 2025:

CHỈ TIÊU	Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam VND	Họa động kinh doanh tại Singapore VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**136.683.073.505.900**	**18.645.239.306.241**	**(20.131.763.902.778)**	**135.196.548.909.363**
Chi phí kinh doanh	**123.601.797.358.408**	**18.639.625.289.001**	**(20.236.882.381.795)**	**122.004.540.265.614**
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	119.560.106.001.795	18.638.353.931.305	(20.008.005.819.461)	118.190.454.113.639
- Chi phí bán hàng	2.723.900.407.619	1.271.357.696	(235.119.956.791)	2.490.051.808.524
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.317.790.948.994	-	6.243.394.457	1.324.034.343.451
Kết quả hoạt động kinh doanh	**13.081.276.147.492**	**5.614.017.240**	**105.118.479.017**	**13.192.008.643.749**
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-		41.579.205.053	41.579.205.053
Doanh thu hoạt động tài chính	1.717.430.769.498	-	(133.842.858.000)	1.583.587.911.498
Chi phí tài chính	342.554.295.388	-	44.135.858.796	386.690.154.184
Lợi nhuận khác	(3.412.877.653)	-	(143.963.636)	(3.556.841.289)
Lợi nhuận trước thuế TNDN				**14.359.435.183.859**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.795.372.580.789	953.869.018	-	2.796.326.449.807
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.595.616.375)	-	(6.926.875.581)	(8.522.491.956)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**11.571.631.226.008**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí, gồm có:
  - Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
  - Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
  - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
  - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
  - Công ty Cổ phần LNG Việt Nam
  - Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ
  - Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.

- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí, cụ thể là sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt và sửa chữa các công trình khí, gồm có:
  - Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
  - Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Văn bản này được xác t

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2025:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.572.381.152.707	304.087.129.378	-	6.876.468.282.085
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	32.719.551.400.598	171.000.000.000	-	32.890.551.400.598
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.892.173.518.303	665.662.352.779	(2.716.663.818.394)	24.841.172.052.688
Hàng tồn kho	3.801.507.253.874	562.436.408.921	-	4.363.943.662.795
Tài sản ngắn hạn khác	850.046.607.699	39.235.005.350	-	889.281.613.049
Các khoản phải thu dài hạn	1.113.051.484.769	26.852.769.857	(1.661.785.125)	1.138.242.469.501
Tài sản cố định	15.047.106.411.845	1.054.987.508.207	(151.302.910.897)	15.950.791.009.155
Bất động sản đầu tư	29.014.253.893	-	-	29.014.253.893
Tài sản dở dang dài hạn	2.823.911.111.217	52.981.051.022	-	2.876.892.162.239
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.022.855.728.451	-	(2.616.823.472.327)	406.032.256.124
Tài sản dài hạn khác	3.183.548.125.322	60.420.779.886	25.153.799.341	3.269.122.704.549
Tổng tài sản hợp nhất	**96.055.147.048.678**	**2.937.663.005.400**	**(5.461.298.187.402)**	**93.531.511.866.676**
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	22.023.016.962.014	1.234.140.782.420	(2.720.124.598.129)	20.537.033.146.305
Nợ dài hạn	5.021.056.256.836	428.166.702.335	(108.133.356.736)	5.341.089.602.435
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**27.044.073.218.850**	**1.662.307.484.755**	**(2.828.257.954.865)**	**25.878.122.748.740**

Kết quả kinh doanh năm 2025:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**153.580.223.448.399**	**1.680.595.782.774**	**(20.131.763.902.778)**	**135.129.055.328.395**
Chi phí kinh doanh	**140.696.549.875.952**	**1.544.872.771.457**	**(20.236.882.381.795)**	**122.004.540.265.614**
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	136.773.044.984.735	1.425.414.948.365	(20.008.005.819.461)	118.190.454.113.639
- Chi phí bán hàng	2.685.149.568.430	40.022.196.885	(235.119.956.791)	2.490.051.808.524
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.238.355.322.787	79.435.626.207	6.243.394.457	1.324.034.343.451
Kết quả hoạt động kinh doanh	**12.883.673.572.447**	**135.723.011.317**	**105.118.479.017**	**13.124.515.062.781**
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				41.579.205.053
Doanh thu hoạt động tài chính				1.583.587.911.498
Chi phí tài chính				386.690.154.184
Lợi nhuận khác				(3.556.841.289)
Lợi nhuận trước thuế TNDN				**14.359.435.183.859**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.796.326.449.807
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(8.522.491.956)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**11.571.631.226.008**

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Văn bản này được xác t

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	5.742.578.203.519	5.823.706.558.507
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	1.662.690.287.295	1.260.659.382.910
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	12.404.003.439.640	5.328.958.267.523
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.948.049.231.679	1.002.585.603.763
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1.790.386.874	669.539.365.740
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.063.955.691.025	605.085.037.987
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	675.529.978.879	61.203.535.565
Liên doanh Vietsopetro	242.378.741.164	574.906.642.402
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.010.225.858.014	56.956.636.574
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	2.988.382.334.447	3.289.368.932.399
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	3.298.388.510
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	-	7.812.378.437
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	5.256.981.056	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	25.091.874.700	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.030.650.887.132	9.811.643.089
	28.800.583.895.424	**18.693.892.373.406**

Mua hàng hóa dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	7.630.700.000	11.396.238.166
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	23.895.665.406.582	20.628.125.858.955
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	197.792.672.920	406.537.204.073
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	4.307.795.385.827	4.153.568.690.359
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	50.978.994.910	75.467.023.351
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	347.350.839.478	506.775.554.781
Tổng công ty bảo hiểm PVI	192.414.558.863	176.512.679.128
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	970.915.308.078	886.210.627.758
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	5.290.977.679	5.175.236.995
Liên doanh Vietsopetro	473.183.528.048	381.701.312.652
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	78.597.778.828	79.390.657.339
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	7.009.888.479	1.711.633.817
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2.948.797.208	8.395.030.355
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	1.445.121.426	17.859.305.413
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	31.365.991.500	6.411.902.860
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	148.942.952.815	2.480.900.277
	30.719.328.902.641	**27.347.719.856.279**

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	33.396.907.390	249.926.814
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	35.263.158.000	35.263.158.000
	68.660.065.390	**35.513.084.814**

Văn bản này được xác t

Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	164.122.013.687	158.795.190.163
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.023.578.301.111	34.633.970.725
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	4.003.339.296.287	4.124.813.882.837
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	264.276.809.961	114.749.860.820
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	4.860.698.667	6.483.793.351
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	44.648.768.142	44.648.768.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	94.450.286.488	96.685.240.949
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	14.994.483.517	35.756.754.303
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	566.705.020.873	13.261.993.888
Liên doanh Vietsopetro	117.989.595.230	41.164.356.623
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	3.996.795.380	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	2.138.088.006
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.911.340.664	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	371.854.666.967	434.242.486.505
	6.677.728.076.974	**5.107.374.386.312**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	7.727.945.478	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	15.650.863.175	280.544.439.039
	23.378.808.653	**280.544.439.039**

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	169.525.832.044	176.924.764.595
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.479.880.143.631	1.223.384.508.202
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	370.491.743.542	517.570.446.789
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	56.212.500.000	56.212.500.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.272.370.134	1.399.587.501
Liên doanh Vietsopetro	49.288.319.633	39.089.575.514
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	55.814.003.125
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	99.742.946.765	140.385.395.645
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	166.378.452.182	162.527.847.352
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	378.143.322.791	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	33.358.742.216	-
	3.804.294.372.938	**2.373.308.628.723**

Phải thu dài hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
CN Tập đoàn Dầu khí VN - Cty điều hành đường ống Tây Nam	1.022.101.585.245	445.948.514.436

Văn bản này được xác t

Phải trả người bán ngắn hạn	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	3.431.564.032.744	1.718.041.082.262
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	15.500.000.000	18.736.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.149.603.784	7.140.563.769
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	2.107.633.072	1.875.856.459
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	470.090.343.393	669.101.850.561
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	44.225.794.902	10.231.990.782
Tổng công ty bảo hiểm PVI	2.616.416.228	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	58.880.019.936	174.759.616.079
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	1.569.106.450	3.996.856.400
Liên doanh Vietsopetro	161.418.925.807	119.447.823.029
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	8.658.661.079	10.364.154.537
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	1.560.731.140	1.061.701.602
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	27.497.464.890	-
	4.226.838.733.425	**2.734.758.272.125**

Người mua trả tiền trước	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Liên doanh Vietsopetro	16.083.787.730	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	3.272.613.755	-
	19.356.401.485	**-**

Phải trả ngắn hạn khác	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	3.123.485.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10.955.921.301	10.924.599.545
Tổng công ty bảo hiểm PVI	10.911.142.959	-
Tổng Cty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.146.171.845	-
Liên doanh Vietsopetro	1.934.461.892	-
	32.307.959.642	**10.924.599.545**

Chi phí phải trả	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	3.021.686.720.077	1.927.185.196.764
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	18.761.672.854	39.838.493.862
Liên doanh Vietsopetro	-	16.491.181.459
	3.040.448.392.931	**1.983.514.872.085**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.445.000.000.000	1.121.851.503.433

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

Văn bản này được xác t

VIETNAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025

Văn bản này được xác t

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

ASSETS	Codes	31/12/2025	01/01/2025
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	**100**	**69,861,417,011,215**	**62,217,752,152,939**
I. Cash and cash equipvalents	**110**	**6,876,468,282,085**	**5,668,895,193,049**
1. Cash	111	913,368,282,085	1,248,083,431,468
2. Cash equivalents	112	5,963,100,000,000	4,319,900,000,000
II. Short-term financial investments	**120**	**32,890,551,400,598**	**35,084,645,516,061**
1. Investments held to maturity	123	32,890,551,400,598	27,494,031,282,702
II. Short-term receivables	**130**	**24,841,172,052,688**	**16,865,314,290,394**
1. Receivables from customers	131	20,693,308,643,349	16,744,655,874,477
2. Short-term prepayments to suppliers	132	125,901,118,765	375,639,323,197
3. Other short-term receivables	135	6,354,202,178,935	4,746,916,152,558
4. Short-term allowances for doubtful debts	139	(2,332,239,888,361)	(2,768,794,271,757)
III. Inventories	**140**	**4,363,943,662,795**	**3,944,544,425,746**
1. Inventories	141	4,552,696,670,868	4,732,006,717,115
2. Provision for decline in value of inventories	149	(188,753,008,073)	(133,055,767,522)
IV. Other short-term assets	**150**	**889,281,613,049**	**654,352,727,689**
1. Short-term prepayments	151	100,972,695,356	46,023,323,039
2. Deductible VAT	152	678,451,569,696	447,768,536,836
3. Taxes and other receivables from government budget	154	109,857,347,997	37,320,827,925
B. NON-CURRENT ASSETS (200=220+250+260)	**200**	**23,670,094,855,461**	**25,536,703,177,509**
I. Long-term receivables	**210**	**1,138,242,469,501**	**318,104,299,805**
1. Long-term prepayments to suppliers	213	66,106,076,719	70,495,232,935
2. Other long-term receivables	218	1,072,136,392,782	460,754,042,609
3. Provision for doubtful debts – long term	219	-	-
II. Fixed assets	**220**	**15,950,791,009,155**	**19,532,137,951,089**
1. Tangible fixed assets	221	15,574,140,285,441	19,144,905,041,836
- Cost of Tangible fixed assets	*222*	65,102,395,899,013	64,803,330,016,602
- Accumulated depreciation of Tangible assets	*223*	(49,528,255,613,572)	(46,950,705,767,927)
2. Intangible fixed assets	227	376,650,723,714	387,232,909,253
- Cost of Intangible fixed assets	*228*	681,620,150,377	655,572,693,047
- Accumulated amortisation of Intangible assets	*229*	(304,969,426,663)	(286,560,340,134)
III. Investment properties	**230**	**29,014,253,893**	**31,726,639,557**
- Historical cost	*231*	38,867,115,741	38,867,115,741
- Accumulated depreciation	*232*	(9,852,861,848)	(8,496,669,016)
IV. Long-term asset in progress	**240**	**2,876,892,162,239**	**1,717,948,385,041**
1. Construction in progress	241	2,876,892,162,239	1,717,948,385,041
V. Long-term financial investments	**250**	**406,032,256,124**	**398,010,821,463**
1. Investments in associates, joint ventures	252	396,032,256,124	389,715,358,524
2. Investments in other entities	258	35,000,000,000	35,000,000,000
3. Provision for long-term investments	259	(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
IV. Other long-term assets	**260**	**3,269,122,704,549**	**3,475,909,955,425**
1. Long-term prepayments	261	3,236,167,535,523	3,630,161,349,445
2. Deffered income tax assets	262	32,955,169,026	33,304,561,253
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200 + 269)	**270**	**93,531,511,866,676**	**87,754,455,330,448**

Văn bản này được xác t

RESOURCES	Codes	31/12/2025	01/01/2025
A. LIABILITIES (300 = 310+330)	**300**	**25,878,122,748,740**	**22,455,835,056,055**
I. Short-term liabilities	**310**	**20,537,033,146,305**	**14,575,489,059,608**
1. Trade accounts payable	312	11,904,501,462,697	6,037,010,202,174
2. Advance from customer	313	412,017,587,641	270,548,145,715
3. Taxes and other payables to the State Budget	314	1,006,497,154,930	682,837,407,395
4. Payable to employees	315	476,584,660,439	409,699,768,279
5. Accrued expenses	316	4,221,919,372,501	2,995,123,654,976
6. Short-term unearned revenue	318	25,028,238,445	2,241,036,607,643
7. Other short-term payables	319	333,114,428,193	373,838,581,752
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	1,439,827,466,686	933,829,846,483
9. Provision for short-term liabilities	321	-	-
10. Bonus and Welfare fund	323	717,542,774,773	631,564,845,191
II. Long-term liabilities	**330**	**5,341,089,602,435**	**7,483,886,184,291**
1. Long-term unearned revenue	336	17,230,329,623	18,094,359,687
2. Other long-term payables	337	109,883,490,101	129,700,198,659
3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	1,531,862,874,096	2,290,752,009,267
4. Deferred income tax liabilities	341	283,528,428,389	293,780,671,709
5. Provision for long-term payables	342	3,161,711,327,997	2,940,586,829,099
6. Scientific and technological development fund	343	236,873,152,229	35,483,014,499
B. EQUITY (400=410+430)	**400**	**67,653,389,117,936**	**65,298,620,274,393**
I. Owners' equity	**410**	**67,653,389,117,936**	**65,298,620,274,393**
1. Contributed capital	411	24,129,497,560,000	23,426,729,190,000
- Ordinary shares with voting rights	*411a*	*24,129,497,560,000*	*23,426,729,190,000*
- Preference shares	*411b*	-	-
2. Share premium	412	246,727,267	246,727,266
3. Other owner's capital	414	300,272,460,669	300,272,460,670
4. Treasury shares	415	-	-
6. Foreign exchange rate difference	417	247,477,294	-
5. Investment and development fund	418	29,380,604,391,166	26,967,513,791,091
6. Other owner's funds	420	-	-
7. Undistributed earnings	421	12,484,110,062,726	9,553,019,715,422
- Undistributed post-tax profits of the previous years	*421a*	1,271,658,010,533	(647,086,478,241)
- Post-tax profit of current year	*421b*	11,212,452,052,193	10,200,106,193,663
8. Non-controlling interests	429	1,358,410,438,814	1,323,213,381,181
	440	**93,531,511,866,676**	**87,754,455,330,448**

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dang Thi Hong Yen	Nguyen Anh Tuan	Nguyen Cong Luan
Preparer	Chief Accountant	Vice President
		28 January 2026

Văn bản này được xác t

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the period from 01 January 2025 to 31 December 2025

ITEMS	Codes	Notes	4th Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
			Current year VND	Previous year VND	2025 VND	2024 VND
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	**01**	25	**43,706,104,716,897**	**24,960,846,410,089**	**135,196,548,909,363**	**103,603,614,927,247**
2. Sales deductions	02	26	23,034,107,896	15,729,073,724	67,493,580,968	39,488,364,359
3. Net revenues from sales and services rendered (10=01-02)	**10**		**43,683,070,609,001**	**24,945,117,336,365**	**135,129,055,328,395**	**103,564,126,562,888**
4. Cost of goods sold and services rendered	11	27	39,890,266,518,331	20,900,958,213,404	118,190,454,113,639	85,909,769,124,140
5. Gross profit/(loss) from sales of goods and rendering of services	**20**		**3,792,804,090,670**	**4,044,159,122,961**	**16,938,601,214,756**	**17,654,357,438,748**
6. Financial income	21	28	428,311,439,319	419,753,041,491	1,583,587,911,498	1,736,612,351,244
7. Financial expenses	22	29	82,785,588,700	140,949,317,288	386,690,154,184	660,047,745,399
- In which: Interest expense	23		54,245,962,520	57,220,327,243	216,056,324,707	318,596,953,377
8. Gain from associates	24		19,038,436,670	12,623,872,062	41,579,205,053	37,806,658,350
9. Selling expenses	25	30	630,754,891,701	668,833,753,996	2,490,051,808,524	2,415,289,067,133
10. General and administration expenses	26	31	1,763,015,602,591	1,097,693,949,210	1,324,034,343,451	3,197,034,309,940
11. Net operating profit/(loss) (30=(20+(21-22)-(24+25))	**30**		**1,763,597,883,667**	**2,569,059,016,020**	**14,362,992,025,148**	**13,156,405,325,870**
12. Other income	31	33	16,961,158,939	1,712,505,229	65,973,656,627	41,606,598,391
13. Other expenses	32	34	37,586,153,493	12,474,501,162	69,530,497,916	25,904,427,886
14. Other profit/(loss) (40=31-32)	**40**		**(20,624,994,554)**	**(10,761,995,933)**	**(3,556,841,289)**	**15,702,170,505**
15. Accounting profit before tax (50=30+40+45)	**50**		**1,742,972,889,113**	**2,558,297,020,087**	**14,359,435,183,859**	**13,172,107,496,375**
16. Business income tax - current	51	35	360,741,782,309	498,141,880,056	2,796,326,449,807	2,561,813,069,323
17. Business income tax - deferred	52		(5,198,868,677)	7,816,140,590	(8,522,491,956)	20,173,841,542
18. Net profit/(loss) after tax (60=50-51+52)	**60**		**1,387,429,975,481**	**2,052,338,999,441**	**11,571,631,226,008**	**10,590,120,585,510**
- In which:						
19. Owners of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	61		1,361,084,899,485	2,044,102,438,055	11,414,339,911,686	10,398,370,049,725
20. Non-controlling interests	62		26,345,075,996	8,236,561,386	157,291,314,322	191,750,535,785
21. Basic earnings per share	**70**		**558**	**852**	**4,786**	**4,354**
22. Diluted earnings per share	**71**		**558**	**852**	**4,786**	**4,354**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN
M.S.D.N: 3600102710-C.T.C.P
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dang Thi Hong Yen	Nguyen Anh Tuan	Nguyen Cong Luan
Preparer	Chief Accountant	Vice President
		28 January 2026

Văn bản này được xác t

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the period from 01 January 2025 to 31 December 2025

ITEMS	Codes	From 01 January 2025 to 31 December 2025	From 01 January 2024 to 31 December 2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	**01**	**14,359,435,183,859**	**13,172,107,496,375**
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortization of assets	02	2,895,485,765,717	2,727,709,804,035
Provisions	03	(172,909,180,765)	2,109,442,400,255
Unrealised foreign exchange differrence	04	(49,634,219,459)	1,070,942,346
Profit from investing activities	05	(1,432,251,168,612)	(1,504,151,203,000)
Interest expense	06	216,056,324,707	318,596,953,375
Other adjustments	07		-
3. Operating profit before movements in working capital	**08**	**15,816,182,705,447**	**16,824,776,393,386**
Decrease/(increase) in receivables	09	(4,648,819,133,898)	(4,549,384,677,628)
Decrease/(increase) in inventories	10	139,664,400,700	(662,132,189,021)
(Decrease)/increase in accounts payable	11	4,450,049,887,145	930,606,432,959
Decrease/(increase) in prepaid expenses	12	354,254,106,806	(179,814,994,980)
Decrease/(increase) in trading securities	13	-	-
Interest paid	14	(220,449,662,891)	(334,023,151,235)
Business income tax paid	15	(2,402,735,413,734)	(2,632,100,363,803)
Other receipts from operating activities	16	(16,879,604,762)	-
Other payments on operating activities	17	(92,892,907,451)	(362,716,748,314)
Net cash (used in) operating activities	**20**	**13,378,374,377,362**	**9,035,210,701,364**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchases of fixed assets and other long-term assets	21	(2,330,869,042,369)	(1,925,456,571,752)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and long-term assets	22	5,480	1,386,025,703
3. Loans granted, purchases of debt instruments of other entities	23	(47,754,759,986,135)	(46,644,494,787,639)
4. Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities	24	42,042,139,868,239	54,236,231,463,575
5. Investments in other entities	25	(30,167,798,761)	-
6. Proceeds from investment in other entities	26	16,000,000,000	-
7. Dividends and interest received	27	1,339,113,087,354	1,800,643,654,080
Net cash (used) in investing activities	**30**	**(6,718,543,866,192)**	***7,468,309,783,967***
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issue of shares and capital contribution	31	10,167,798,761	-
2. Payments for share returns and repurchases	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	1,108,894,654,657	1,862,902,885,250
4. Repayments of borrowings	34	(1,361,786,169,625)	(4,602,854,918,967)
5. Finance lease principal repayments	35	-	-
6. Dividends paid	36	(5,109,438,694,779)	(13,872,476,202,356)
Net cash outflows from financing activities	**40**	***(5,352,162,410,986)***	***(16,612,428,236,073)***
Net cash flows during the fiscal year	**50**	**1,307,668,100,184**	**(108,907,750,742)**
Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	**60**	**5,567,983,431,468**	**5,668,895,193,049**
Effect of exchange rate fluctuations	61	816,750,433	7,995,989,161
Cash and cash equivalents at the end of fiscal year	**70**	**6,876,468,282,085**	**5,567,983,431,468**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN

Dang Thi Hong Yen	Nguyen Anh Tuan	Nguyen Cong Luan
Preparer	Chief Accountant	Vice President
		28 January 2026

Văn bản này được xác t

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR EDNED 31 DECEMBER 2025

1. GENERAL INFORMATION

PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation, formerly known as PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited, is a subsidiary of Vietnam Oil and Gas Group which was established in accordance with Decision No. 2232/QD-DKVN dated 18 July 2007 issued by Vietnam Oil and Gas Group and the initial Enterprise registration certificate No. 3500102710 dated 13 December 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.
PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited was officially transformed into PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation in accordance with Enterprise registration certificate dated 16 May 2011 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. On 12 December 2023, the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City issued the 21st amended Enterprise registration certificate No. 3500102710 to increase charter capital of the Corporation from VND22,967.4 billion to VND23,426.7 billion. In September 2025, the Corporation completed the charter capital increase from VND23,426.7 billion to VND24,129.4 billion.

The shares of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the ticker symbol "GAS" from 21 May 2012.

The registered principal business activities of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation and its subsidiaries ("the Corporation") include: collecting, transporting, storing gas and gas products; producing fuel gas, distributing gaseous fuel through pipelines, specifically processing gas and gas products; wholesaling solid, liquid and gaseous fuel and other relevant products, specifically distributing and trading dry gas, LNG, CNG, LPG and Condensate; importing and exporting dry gas, LNG, LPG and Condensate; performing other relevant construction activities, specifically investing, constructing, managing, maintaining, repairing gas and gas related construction works and projects; real estate business; investing in infrastructure for distribution systems of dry and liquid gas at source from supply to wholesale and retail distribution; transporting cargo by road, specifically providing transport services and means of transport using gas, transporting gas products (doing business in gas product transportation).

The principal activities of the Corporation are to collect, import, transport, store, process, distribute, trade gas and gas products.

The normal business cycle of the Corporation is 12 months.

Văn bản này được xác t

As at 31 December 2025, the Corporation had 8 subsidiaries and 2 associates, and as at 31 December 2024 had 7 subsidiaries and 2 associates, as follows:

Company name	Place of incorporation	Principal activities	2025 Ownership interest %	2025 Voting right %	2024 Ownership interest %	2024 Voting right %
Subsidiaries						
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Dong Thap Province	Manufacturing steel pipes	99.99	99.99	99.99	99.99
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing low pressure gas	50.50	50.50	50.50	50.50
CNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Manufacturing natural gas	56.00	56.00	56.00	56.00
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	Ha Noi City	Distributing liquefied petroleum gas	51.31	51.31	51.31	51.31
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Providing pipe coating services	52.94	52.94	52.94	52.94
LNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Manufacturing natural gas	51.00	51.00	51.00	51.00
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	Lam Dong Province	Processing natural gas	61.00	61.00	61.00	61.00
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Trading natural gas	100.00	100.00	-	-
Associates						
Southern Gas Trading Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing liquefied petroleum gas	35.26	35.26	35.26	35.26
PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	Ho Chi M1inh City	Trading gas	29.00	29.00	29.00	29.00

Văn bản này được xác t

As at 31 December 2025, the Corporation had a Head Office in Ho Chi Minh City and 9 dependent accounting branches as follows:

Branch name	Place of operation
PetroVietnam Gas South East Transmission Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Vung Tau Processing Company (*)	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Trading Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Services Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Projects Management Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Ca Mau Company	Ca Mau Province
Nam Con Son Gas Pipelines Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas - Hai Phong Branch	Hai Phong City
PetroVietnam Gas LNG Trading Branch	Ho Chi Minh City
Logistics Branch (**)	Ho Chi Minh City

(*) On November 21, 2025, PetroVietnam Gas Corporation issued Decision No. 1265/QD-KVN regarding the termination of operations of the Vung Tau Gas Processing branch.

(**) On April 14, 2025, PetroVietnam Gas Corporation issued Decision No. 430/QD-KVN on the establishment of a Logistics branch. The office is located at 673 Nguyen Huu Tho, Nha Be Ward, Ho Chi Minh City. Currently, the Logistics branch is in the process of completing procedures to start operations.

As at 31 December 2025, the Corporation had 2,917 employees (as at 31 December 2024: 2,934 employees).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of the consolidated financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention, except for investments in associates and business combinations as presented in Note 2.5.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The consolidated financial statements in Vietnamese language are the official statutory consolidated financial statements of the Corporation. The consolidated financial statements in English language have been translated from the Vietnamese version of consolidated financial statements.

2.2 Fiscal year

The Corporation's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation, its subsidiaries and associates use Vietnamese Dong ("VND" or "Dong") to measure and present in the consolidated financial statements.

Văn bản này được xác t

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

In accordance with the Official Letter No. 4360/DKVN-TCKT dated 31 December 2015 and the Official Letter No. 3124/DKVN-TCKT dated 13 May 2015 issued by Vietnam Oil and Gas Group, the Corporation shall apply the buying rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam to convert monetary items denominated in foreign currencies at year end. Accordingly, monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at this exchange rate. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement. This exchange rate applied is different from the exchange rate regulated in the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 November 2014 of the Ministry of Finance guiding the accounting regimes for enterprises. The Board of Management assesses that the difference in applying the exchange rate does not materially affect the consolidated financial statements.

2.5 Basis of consolidation

Subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Corporation. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Corporation. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Corporation's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between inter-companies are eliminated.

In a multi-phase acquisition, when determining goodwill or bargain purchase, the consideration is the sum of the total consideration on the date of acquiring control and previous considerations remeasured to fair value on the date of control acquisition.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.

The financial statements of the Corporation's subsidiaries are prepared for the same accounting period for the consolidation purpose. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Corporation's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between years.

Văn bản này được xác t

Non-controlling transactions and interests

The Corporation applies a policy for transactions with non-controlling interests ("NCI") as transactions with external parties to the Corporation.

NCI are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Transactions leading to the change in the Corporation's ownership interest in a subsidiary that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Corporation's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of Corporation's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

Transactions leading to the change in the Corporation's ownership interest in a subsidiary that results in a loss of control, the difference between the Corporation's share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from divestment is recognised in the consolidated income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in another entity or investment to be equity accounted for since the divestment date.

Associates

Associates are all entities over which the Corporation has significant influence but not control, generally accompanying a shareholding of between 20% and 50% of the voting rights. Investments in associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognised at cost. The Corporation's investments in associates include goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

The Corporation's share of its associates' post-acquisition profits or losses is recognised in the consolidated income statement. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. When the Corporation's share of losses in an associate equals or exceeds its interest in the associate, the Corporation does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the associate.

Accounting policies of associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.

Unrealised gains and losses on transactions between the Corporation and its associates are eliminated to the extent of the Corporation's interest in the associates.

2.6 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at bank, cash in transit, and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.7 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the

Văn bản này được xác t

initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the expected loss that may arise. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.8 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the first-in first-out method for externally purchased LPG and the weighted average method for others and includes all costs of purchase and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Corporation applies the perpetual method for inventories.

Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2.9 Investments

(a) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits at banks. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in associates

Investments in associates are accounted for using the equity method when preparing the consolidated financial statements (Note 2.5).

(c) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Management

Văn bản này được xác t

reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for investments in other entities is made when there is a diminution in value of the investments at year end. It is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision for investments in other entities is calculated based on the loss of investees.

Changes in the provision balance during the financial year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.10 Business cooperation contract ("BCC")

A business cooperation contract ("BCC") is a contract between the Corporation and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are jointly controlled by the parties under the BCC. The BCC is based on jointly controlled assets or shares of post-tax profits. The parties in a BCC may agree to share revenue, products or profits after tax.

(a) BCC with jointly controlled assets

Jointly controlled assets under BCC are any assets which are purchased or constructed by the parties for their benefits as set out in the BCC. The Corporation recognises its proportionate share of the assets, its proportionate share of the products or revenue from the usage of the jointly controlled assets, and the agreed share of the expenses on the consolidated financial statements at the consolidated balance sheet date during the fiscal year.

(b) BCC in the form of shared profits after tax

A BCC in the form of shares of profits after tax is jointly controlled which states that each party is entitled to profits when the BCC is profitable and is required to bear losses when the BCC is loss making, in substance, the BCC parties share revenues and expenses because each party can jointly control the operation and cash flows of the BCC. The Corporation is required to recognise the entire revenue and expenses arising from the BCC, and then allocate the proportionate shares of revenue and expenses to the other parties in the year.

2.11 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the interim consolidated income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the consolidation financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Văn bản này được xác t

Buildings and structures	3 - 50 years
Machinery and equipment	3 - 20 years
Motor vehicles	3 - 25 years
Office equipment	2 - 12 years
Gas constructions and other equipment	2 - 20 years
Computer software	3 - 8 years
Other intangible fixed assets	3 - 5 years

Land use rights comprise of land use rights granted by the State for which land use fees are collected.
Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and comprise of such necessary costs to newly construct, to repair and maintain, to upgrade, to renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Corporation's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.12 Investment properties

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of another consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred in the year.

Depreciation

Investment properties held for lease are depreciated on straight-line basis to write off the depreciable amount of the assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	25 years

Disposals

Văn bản này được xác t

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

2.13 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.14 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayments. Long-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayments. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated using the straight-line method over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are not recorded as intangible assets as described in Note 2.11 are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line basis over the prepaid lease term.

In addition, prepaid expenses comprise the purchased gas expenses under underwriting contract which are calculated based on the difference between the underwritten expenses and the incurred expenses that below the underwritten level.

2.15 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables including non-trade payables, and not relating to purchase of goods and services.

Payables are classified as short-term and long-term payables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.16 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into short-term and long-term on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the year of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Corporation determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the

Văn bản này được xác t

weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Corporation's borrowings that are outstanding during the year, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

2.17 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the year.

2.18 Provisions

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as an interest expense. Changes in the provision balance during the financial year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.19 Provision for dismantling and restoration costs

The Corporation makes provision for dismantling and restoration costs incurred when returning the premises and leased land in accordance with the Decision No. 49/2017/QD-TTg dated 21 December 2017 of the Prime Minister on decommissioning of gas construction, equipment and transportation. Accordingly, the provision of dismantling and restoration costs is determined based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade.

2.20 Unearned revenue

Unearned revenue mainly relates to the underwriting contracts which is calculated based on the difference between the underwritten sales and the incurred sales that below the underwritten level. The Corporation records the future obligations that the Corporation has to fulfil as unearned revenue. Unearned revenue is recognised as revenue in the income statement to the extent that the recognition criteria have been met.

2.21 Fund for scientific and technological development

The scientific and technological development fund is established to create a source of investment for scientific and technological activities of the Corporation. The fund is formed of the Corporation's development and technological innovation needs and is recognised in the consolidated income statement in accordance with the Joint Circular No. 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC issued by the Ministry of Finance dated 28 June 2016. Accordingly, the Corporation bases on the need to use capital sources for scientific and technological activities to set up up to 10% of the taxable income of corporate income tax in the year to form the fund.

2.22 Capital and reserves

Văn bản này được xác t

Owners' capital of the shareholders is recorded according to the actual amounts contributed at par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares; and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Owners' other capital and Owners' other fund represent other capital held by the owners at the reporting date.

Undistributed earnings record the Corporation's profit after CIT at the reporting date.

2.23 Appropriation of profit

In accordance with the Charter of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation, dividends are recognised as a liability in the Corporation's consolidated financial statements in the year based on the closing date of shareholder list in accordance with the Resolution of the Board of Directors after the dividend payment plan is approved at the General Meeting of Shareholders.

Profit after CIT could be distributed to shareholders after appropriation to funds in accordance with the Charter of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation and Vietnamese regulations.

The Corporation's funds are as below:

(a) Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Corporation and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is set aside for the use in the Corporation's expansion of its operation or in-depth investments.

(b) Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Corporation's profit after CIT and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the consolidated balance sheet and is used for reward, serving the needs of public welfare, improvement and enhancement of the standard of physical and mental health of employees.

2.24 Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation.

Văn bản này được xác t

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- The percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period when both conditions are simultaneously satisfied:

- It is probable that economic benefits will be generated; and
- Income can be measured reliably.

(d) Dividend income, profit distribution

Income from dividend, profit distribution is recognised when the Corporation has established the receiving right from investees.

2.25 Sales deductions

Sales deductions include trade discounts. Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of goods are recorded as a deduction from the revenue of that year.

Sales deductions for sales of goods which are sold in the year but are incurred after the consolidated balance sheet date but before the issuance of the consolidated financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the year.

2.26 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of finished goods, merchandise, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

2.27 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including interest expense and losses from foreign exchange differences.

2.28 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods and providing services.

2.29 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes of the Corporation.

Văn bản này được xác t

2.30 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current tax expense and deferred tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.31 Earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit after tax attributable to shareholders after deducting the amount appropriated to bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares in circulation during the year, excluding ordinary shares repurchased by PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation and held as treasury shares.

Diluted earnings per share is calculated by dividing the profit after tax attributable to shareholders after deducting the amount appropriated to bonus and welfare fund, by the weighted average number of ordinary shares in circulation during the year and the ordinary shares expected to be issued.

2.32 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Corporation, including holding companies, associates and fellow group subsidiaries are related parties of the Corporation. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel, including the Board of Directors and the Board of Management of the Corporation and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Corporation considers the substance of the relationships not merely the legal form.

2.33 Segment reporting

Văn bản này được xác t

A segment is a component which can be separated by the Corporation engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"),or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Corporation's business segment or the Corporation's geographical segment.

2.34 Critical accounting estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenue and expenses during the year.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Corporation and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
- Cash on hand	7,294,094,135	7,331,988,862
- Cash at banks	906,074,187,950	1,164,901,442,606
- Cash in transit	-	75,850,000,000
- Cash equivalents (i)	5,963,100,000,000	4,319,900,000,000
	6,876,468,282,085	**5,567,983,431,468**

(i) Cash equivalents represent bank term deposits with original maturity of 3 months or less

4. SHORT-TERM INVESTMENTS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Book value	Cost	Book value
- Investments held to maturity (ii)	32,890,551,400,598	32,890,551,400,598	27,494,031,282,702	27,494,031,282,702
	32,890,551,400,598	**32,890,551,400,598**	**27,494,031,282,702**	**27,494,031,282,702**

(ii) Bank term deposits with original maturity of more than 3 months and less than 12 months

5. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

Văn bản này được xác t

	31/12/2025	01/01/2025
- Third parties (*)	14,015,580,566,375	11,637,281,488,165
- Related parties (Note 38)	6,677,728,076,974	5,107,374,386,312
	20,693,308,643,349	**16,744,655,874,477**

(*) Details for material third party customers of the total balance of short-term trade account receivable are as follows:

+ Phu My Thermal Power Company	*1,807,958,015,117*	*1,739,993,982,218*
+ Tran Hong Quan Petroleum Company Limited	*1,550,460,929,794*	*581,197,066,994*
+ Mekong Energy Limited Company	-	*1,167,715,968,932*
+ BOT Phu My 3 Power Company Limited	-	*888,333,195,622*
+ Gas Venus Limited Company	*545,632,820,948*	*889,851,457,494*
+ Others	*10,111,528,800,516*	*6,370,189,816,905*
	14,015,580,566,375	***11,637,281,488,165***

6. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	31/12/2025	01/01/2025
- Accrued revenue from selling and transporting gas	5,695,401,962,003	4,102,291,347,197
- Receivables from loan guarantees (*)	364,336,700,635	291,648,784,086
- Receivables from PVC-Mekong for construction contract of office for lease in Bac Lieu provice	56,212,500,000	56,212,500,000
- Others	238,251,016,297	296,763,521,275
	6,354,202,178,935	**4,746,916,152,558**

7. DOUBTFUL BEDT

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
- Thanh Tai-Long An Production-Services-Trading-Construction Joint Stock Company	66,755,500,521	-	66,755,500,521	-
- PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	56,212,500,000	-	56,212,500,000	-
- PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	93,898,840,627	15,315,250,228	95,169,438,358	14,788,832,210
- PetroVietnam Power Corporation	2,323,561,761,945	1,078,593,502,907	2,854,819,501,655	1,497,312,077,555
- PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	-	166,434,013,615	85,932,145,689
- Phu My Thermal Power Compamy	745,199,906,195	-	401,217,852,660	202,878,983,906
- MeKong Energy Company Limited	-	-	1,010,735,528,862	585,979,459,193
- Phu My 3 BOT Power Company Limited	-	-	888,333,195,622	507,569,714,198
- PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber Joint Stock Company	44,648,768,142	-	44,648,768,142	-
- Others	145,503,859,264	49,632,495,198	84,982,000,040	6,052,814,967
	3,475,781,136,694	**1,143,541,248,333**	**5,669,308,299,475**	**2,900,514,027,718**

Văn bản này được xác t

8. INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit	789,677,676,659	-	1,210,323,529,576	-
- Raw materials	1,285,828,939,160	(188,753,008,073)	1,033,551,621,705	(133,055,767,522)
- Tools and supplies	108,669,114,618	-	43,704,504,951	-
- Work in progress	103,634,252,863	-	27,705,782,423	-
- Finished goods	127,288,235,308	-	192,304,492,344	-
- Merchandise	2,098,495,300,600	-	2,132,714,834,357	-
- Goods on consignment	39,103,151,660	-	91,701,951,759	-
	4,552,696,670,868	**(188,753,008,073)**	**4,732,006,717,115**	**(133,055,767,522)**

9. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
- Insurance	3,763,616,880	10,299,755,464
- Media and advertising	16,848,731,478	14,304,319,789
- Others	80,360,346,998	21,419,247,786
	100,972,695,356	**46,023,323,039**

10. TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM THE STATE

	31/12/2025	01/01/2025
- VAT on domestic goods	2,906,633,651	2,634,493,668
- VAT on import goods	3,245,476,838	420,060
- Import tax	99,348,511,291	18,947,720,153
- CIT	4,234,005,247	15,724,603,300
- Land retal fee	8,590,744	8,590,744
- Others	114,130,226	5,000,000
	109,857,347,997	**37,320,827,925**

Văn bản này được xác t

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Gas constructions and other equipment	Total
Historical cost						
As at 1 January 2025	**12,694,975,751,615**	**5,705,599,375,180**	**938,118,568,583**	**515,984,937,841**	**44,948,651,383,383**	**64,803,330,016,602**
New purchases	20,494,032,884	142,971,645,290	6,055,408,786	42,331,589,512	6,305,555,038	218,158,231,510
Transfers from construction in progress	18,706,981,102	2,177,143,499	-	2,101,541,634	241,540,514,348	264,526,180,583
Reclassification	-	1,495,864,622	-	5,354,765,821	1,169,573,538,134	1,176,424,168,577
Other increases	1,406,912,412	-	-	-	-	1,406,912,412
Disposals/written-off	(2,673,571,236)	(10,259,765,979)	(4,358,279,200)	(10,099,880,052)	(1,998,602,623)	(29,390,099,090)
Reclassification	(157,723,767,436)	(244,371,184,324)	(27,015,129,222)	(1,314,736,980)	(357,482,188)	(430,782,300,150)
Other decreases	-	-	-	(29,190,000)	(901,248,021,431)	(901,277,211,431)
As at 31 December 2025	**12,575,186,339,341**	**5,597,613,078,288**	**912,800,568,947**	**554,329,027,776**	**45,462,466,884,661**	**65,102,395,899,013**
Accumulated depreciation						
As at 1 January 2025	**5,764,150,961,782**	**3,970,311,916,492**	**798,992,694,561**	**448,065,186,365**	**35,969,185,008,727**	**46,950,705,767,927**
Charge for the year	469,134,242,034	239,828,871,455	29,705,733,401	45,026,055,027	2,090,240,003,961	2,873,934,905,878
Reclassification	52,728,044,322	2,175,733,585	-	3,725,321,563	460,269,534,490	518,898,633,960
Other increases	23,542,018	-	-	172,009,260	12,134,414	207,685,692
Disposals/written-off	(2,671,143,227)	(10,259,765,979)	(4,358,279,200)	(10,094,902,271)	(1,998,602,623)	(29,382,693,300)
Reclassification	(488,977,740)	(55,292,034)	(4,515,135,168)	(809,593,762)	(317,690,124)	(6,186,688,828)
Other decreases	-	-	-	(12,162,500)	(779,909,835,257)	(779,921,997,757)
As at 31 December 2025	**6,282,876,669,189**	**4,202,001,463,519**	**819,825,013,594**	**486,071,913,682**	**37,737,480,553,588**	**49,528,255,613,572**
Net book value						
As at 1 January 2025	**6,930,824,789,833**	**1,735,287,458,688**	**139,125,874,022**	**67,919,751,476**	**8,979,466,374,656**	**17,852,624,248,675**
As at 31 December 2025	**6,292,309,670,152**	**1,395,611,614,769**	**92,975,555,353**	**68,257,114,094**	**7,724,986,331,073**	**15,574,140,285,441**

Văn bản này được xác t

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Others	Total
Historical cost				
As at 1 January 2025	**348,669,597,008**	**304,168,809,292**	**2,734,286,747**	**655,572,693,047**
New purchases	-	28,194,473,286	1,783,936,740	29,978,410,026
Other increases	31,698,004,214	1,178,220,670	-	32,876,224,884
Disposals/written-off	-	(950,796,910)	-	(950,796,910)
Other decreases	(35,394,160,000)	-	(462,220,670)	(35,856,380,670)
As at 31 December 2025	**344,973,441,222**	**332,590,706,338**	**4,056,002,817**	**681,620,150,377**
Accumulated amortisation				
As at 1 January 2025	**12,363,440,824**	**271,924,833,233**	**2,272,066,077**	**286,560,340,134**
Charge for the year	1,300,331,783	19,287,249,067	22,457,541	20,610,038,391
Other increases	772,001,985	3,407,278,340	-	4,179,280,325
Disposals/written-off	-	(950,796,910)	-	(950,796,910)
Other decreases	(5,429,435,277)	-	-	(5,429,435,277)
As at 31 December 2025	**9,006,339,315**	**293,668,563,730**	**2,294,523,618**	**304,969,426,663**
Net book value				
As at 1 January 2025	**336,306,156,184**	**32,243,976,059**	**462,220,670**	**369,012,352,913**
As at 31 December 2025	**335,967,101,907**	**38,922,142,608**	**1,761,479,199**	**376,650,723,714**

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2025	01/01/2025
- Block B - O Mon Gas Pipelines System	2,163,649,884,580	1,038,622,727,573
- Project on gas collection and transportation at Su Tu Trang field	35,352,113,908	26,420,881,371
- ERP project	199,065,414,384	110,025,931,164
- LNG Thi Vai - Phu My Gas Pipelines System	-	442,867,387
- Gas supply lines for Nhon Trach 3 and 4 power plants	-	197,391,016,393
- Others	478,824,749,367	345,044,961,153
	2,876,892,162,239	**1,717,948,385,041**

Văn bản này được xác t

14. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

- Investments in subsidiaries	Place of incorporation	Number of shares held	Ownership %	Principal activities
+ PetroVietnam LPG Joint Stock Company	Ha Noi City	18,726,781	51.31%	Distributing liquefied petroleum gas
+ PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	49,995,000	50.50%	Distributing low pressure gas
+ PetroVietnam Coating Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	11,434,000	52.94%	Providing pipe coating services
+ PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Dong Thap Province	183,840,000	99.99%	Manufacturing steel pipes
+ CNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	19,656,000	56.00%	Manufacturing natural gas
+ LNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	-	51.00%	Manufacturing natural gas
+ Son My LNG Terminal Limited Liability Company	Lam Dong Province	-	61.00%	Processing natural gas
+ Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	-	100.00%	Trading natural gas

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Investments in Associates				
+ PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	58,000,000,000	(19,475,719,328)	58,000,000,000	(23,163,239,753)
+ Southern Gas Trading Joint Stock Company	338,032,256,124	-	331,715,358,524	-
	396,032,256,124	**(19,475,719,328)**	**389,715,358,524**	**(23,163,239,753)**
- Investments in other entities				
+ Vietnam Assets Investment and Trading Joint Stock Company	25,000,000,000	(25,000,000,000)	25,000,000,000	(25,000,000,000)
+ Vung Ang Petroleum Joint Stock Company	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
	35,000,000,000	**(25,000,000,000)**	**35,000,000,000**	**(25,000,000,000)**

15. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
- Land and office rental	293,660,629,766	290,922,515,708
- Tools and supplies	20,056,306,550	43,239,909,240
- Gas cylinders	323,838,395,457	537,554,169,861
- Insurance	72,801,456,675	65,887,613,158
- Cost of underwritten gas purchased	2,122,645,029,982	2,259,101,296,936
- Difference in buying 20% of PVGAS Tower contribution capital	139,154,992,696	143,178,751,516
- Repair and maintenance	69,009,408,937	127,359,144,254
- Marketing and advertising	18,661,044,712	9,543,623,366
- Others	176,340,270,748	153,374,325,406
	3,236,167,535,523	**3,630,161,349,445**

Văn bản này được xác t

16. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
- Third parties (*)	7,677,662,729,272	7,677,662,729,272	3,302,251,930,049	3,302,251,930,049
- Related parties (Note 38)	4,226,838,733,425	4,226,838,733,425	2,734,758,272,125	2,734,758,272,125
	11,904,501,462,697	**11,904,501,462,697**	**6,037,010,202,174**	**6,037,010,202,174**

(*) Details for material third party suppliers of the total balance of short-term trade accounts payable are as follows:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	*1,258,364,671,992*	*1,258,364,671,992*	-	-
+GUNVOR INTERNATIONAL B.V., AMSTERDAM, GENEVA BRANCH	*1,007,643,273,659*	*1,007,643,273,659*	-	-
+PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.	*1,001,152,574,966*	*1,001,152,574,966*	-	-
+PETCO TRADING LABUAN CO LTD	-	-	*82,951,872,990*	*82,951,872,990*
+SWISSCHEMGAS LTD	-	-	*1,678,370,132,442*	*1,678,370,132,442*
+APEX ENERGY INTERNATIONAL PTE., LTD	-	-	*167,457,287,999*	*167,457,287,999*
+ADNOC GLOBAL TRADING LTD	*610,738,429,740*	*610,738,429,740*	-	-
+Others	*3,799,763,778,915*	*3,799,763,778,915*	*1,373,472,636,618*	*1,373,472,636,618*
	7,677,662,729,272	**7,677,662,729,272**	**3,302,251,930,049**	**3,302,251,930,049**

17. MOVEMENTS IN TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLE TO THE STATE

	Opening balance (VND)	Amount payable (VND)	Amount paid (VND)	Closing balance (VND)
VAT on domestic goods	140,204,850,106	1,816,762,571,923	1,933,857,353,171	23,110,068,858
VAT on import goods	(420,060)	2,137,268,263,637	2,140,513,320,415	(3,245,476,838)
Import tax	(18,947,720,153)	447,361,461,740	527,762,252,878	(99,348,511,291)
CIT	490,025,227,198	2,840,166,078,714	2,402,735,413,734	927,455,892,178
Personal income tax	34,160,696,949	182,871,274,762	168,432,766,581	48,599,205,130
Land retal fee	(20,912,646)	54,344,138,036	54,354,625,382	(31,399,992)
Licensing fee	10,258,799	30,204,147	40,462,946	-
Other taxes	84,599,277	50,131,234,441	50,115,804,830	100,028,888
	645,516,579,470	**7,528,935,227,400**	**7,277,811,999,937**	**896,639,806,933**

Tax and other payables to the State	Closing balance (VND)	Opening balance (VND)
- VAT	26,016,702,509	142,839,343,774
- CIT	931,689,897,425	505,749,830,498
- Personal income tax	48,599,205,130	34,160,696,949
- Other taxes	191,349,866	87,536,174
	1,006,497,154,930	**682,837,407,395**

Văn bản này được xác t

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
- Gas purchase, processing and transportation costs	3,617,764,192,983	2,550,674,189,636
- Expenses for Nam Con Son Project's operator	152,762,562,361	85,989,882,665
- Interest expense	66,832,777,315	29,989,227,298
- Repair and maintenance	117,178,284	31,681,837,385
- Marketing and advertising	65,291,498,046	5,110,005,453
- Trademark fee	137,947,027,072	126,688,868,798
- Others	181,204,136,440	164,989,643,741
	4,221,919,372,501	**2,995,123,654,976**

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
- Phu Long Real Estate joint stock company	72,238,115,150	68,689,235,002
- PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	10,924,599,545	10,924,599,545
- Payables to State on the differences in gas prices following underwritten contracts	-	31,653,059,057
- Dividend payables	789,559,221	42,486,911,100
- Short-term mortgages, collateral, deposits	143,610,524,328	125,005,074,242
- Others	105,551,629,949	95,079,702,806
	333,114,428,193	**373,838,581,752**

20. SHORT-TERM BORROWINGS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
a/ Short-term borrowings	638,014,334,320	638,014,334,320	123,455,608,798	123,455,608,798
b/ Current portion of long-term borrowings from banks	801,813,132,366	801,813,132,366	810,374,237,685	810,374,237,685
	1,439,827,466,686	**1,439,827,466,686**	**933,829,846,483**	**933,829,846,483**

21. OTHER LONG-TERM PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
- Long-term mortgages, collateral, deposits	107,278,749,176	128,767,710,130
- Others	2,604,740,925	932,488,529
	109,883,490,101	**129,700,198,659**

Văn bản này được xác t

22. LONG-TERM BORROWINGS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
- Borrowings from banks	1,531,862,874,096	1,531,862,874,096	2,290,752,009,267	2,290,752,009,267
	1,531,862,874,096	**1,531,862,874,096**	**2,290,752,009,267**	**2,290,752,009,267**

Details of long-term borrowings from banks are as follows:

Banks	Amount	Repayment schedule		
		In the second year	In the third to fifth year inclusive	After five years
Vietnam Joint Stock Bank for Industry and Trade	190,814,099,538	-	190,814,099,538	-
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	171,483,262,166	-	171,483,262,166	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	391,621,956,805	4,272,000,000.00	387,349,956,805	-
Bank for Investment and Development of Vietnam	777,943,555,587	11,776,000,000.00	766,167,555,587	-
	1,531,862,874,096	**16,048,000,000**	**1,515,814,874,096**	**-**

Văn bản này được xác t

23. OWNERS' CAPITAL

a/ Movement of share capital

	Owners' capital	Share premium	Other owners' capital	Foreign exchange rate difference	Investment and development fund	Undistributed post-tax profit of previous years	Post-tax profit of current year	Non-controlling interests	Total
As at 1 January 2025	**23,426,729,190,000**	**246,727,266**	**300,272,460,670**	**-**	**26,967,513,791,091**	**(647,086,478,241)**	**10,200,106,193,663**	**1,323,213,381,181**	**61,570,995,265,630**
- Capital increase during the year	702,768,370,000	-	-		(702,768,370,000)	-	-	-	
- Net profit for the year	-	-	-		-	-	11,414,339,911,686	157,291,314,322	11,571,631,226,008
- Balance transfer	-	-	-		-	10,200,106,193,663	(10,200,106,193,663)	-	-
- Appropriation to investment and development fund	-	-	-		3,115,858,970,075	(3,115,858,970,075)	-	-	-
- Dividends declared	-	-	-		-	(4,919,613,129,900)	-	(94,102,700,733)	(5,013,715,830,633)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-		-	(204,181,112,572)	(201,887,859,491)	(20,171,595,578)	(426,240,567,641)
- Others	-	-	-	247,477,294	-	(41,708,492,342)	-	(7,819,960,378)	(49,280,975,426)
As at 31 December 2025	**24,129,497,560,000**	**246,727,266**	**300,272,460,670**	**247,477,294**	**29,380,604,391,166**	**1,271,658,010,533**	**11,212,452,052,195**	**1,358,410,438,814**	**67,653,389,117,938**

Văn bản này được xác t

b/ Number of shares

	Closing balance (Ordinary shares)	Opening balance (Ordinary shares)
- Number of shares registered, issued and in circulation	2,412,949,756	2,342,672,919
	Closing balance (VND)	**Opening balance (VND)**
- Par value per share	10,000	10,000

24. OFF-BALANCE SHEET ITEM

	Closing balance	Opening balance
Foreign currencies:		
- USD	5,415,650.86	13,387,429.87
- EUR	438.14	383.41

25. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Revenue from sales of dry gas	52,069,583,930,572	40,480,427,670,962
- Revenue from sales of LPG	76,912,035,217,872	54,914,114,976,233
- Revenue from sales of CNG	830,102,541,564	3,516,782,742,983
- Revenue from sales of condensate	965,997,702,786	1,000,531,302,354
- Revenue from transportation of gas and condensate	2,389,370,062,789	2,750,393,495,768
- Revenue from leasing office	113,758,809,063	110,437,464,508
- Others	1,915,700,644,717	830,927,274,439
	135,196,548,909,363	**103,603,614,927,247**

26. SALES DEDUCTIONS

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Trade discount	67,493,580,968	39,488,364,359
	67,493,580,968	**39,488,364,359**

27. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Cost of dry gas sold	41,621,464,452,093	30,320,054,975,358
- Cost of LPG sold	73,230,821,348,997	50,652,696,262,776
- Cost of CNG sold	609,626,774,948	3,231,810,286,307
- Cost of condensate sold	515,847,175,340	651,679,940,380
- Cost of gas and condensate transportation	601,058,625,707	425,325,880,403
- Cost of leasing office	57,762,854,839	38,524,732,108
- Others	1,553,872,881,715	589,677,046,808
	118,190,454,113,639	**85,909,769,124,140**

Văn bản này được xác t

28. FINANCIAL INCOME

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Interest income	1,275,236,930,465	1,466,308,324,483
- Dividends income and profits distributed	33,396,907,390	1,381,733,681
- Foreign exchange gains	274,954,073,643	268,922,293,080
	1,583,587,911,498	**1,736,612,351,244**

29. FINANCIAL EXPENSES

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Interest expense	221,312,431,716	319,226,761,771
- Foreign exchange loss	162,209,115,148	332,862,632,343
- Others	3,168,607,320	7,958,351,285
	386,690,154,184	**660,047,745,399**

30. SELLING EXPENSES

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Transportation	1,174,064,531,066	1,004,322,243,746
- Marketing and advertising	463,585,604,598	166,709,569,335
- Staff costs	263,460,903,779	198,616,101,545
- Depreciation expenses	86,570,881,112	68,482,015,707
- Others	502,369,887,969	977,159,136,800
	2,490,051,808,524	**2,415,289,067,133**

31. GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Trademark fee	137,947,027,072	72,770,776,589
- Social welfare	364,791,865,910	60,729,558,505
- Provision for doubtful debts	(457,530,061,339)	1,248,641,564,161
- Staff costs	292,099,300,938	187,416,908,219
- Depreciation expenses	34,264,742,095	41,640,314,108
- Office rental expenses	50,764,328,766	41,081,729,985
- External services expenses	179,873,674,153	78,226,325,753
- Others	721,823,465,856	1,466,527,132,620
	1,324,034,343,451	**3,197,034,309,940**

32. COSTS OF OPERATION BY FACTOR

Văn bản này được xác t

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Cost of purchasing gas from gasfield owners	111,834,136,461,383	60,359,438,318,579
- Staff costs	1,526,227,234,314	924,823,237,256
- Depreciation and amortisation	2,895,485,765,717	2,132,405,550,037
- Others	5,748,690,804,200	28,105,425,395,341
	122,004,540,265,614	**91,522,092,501,213**

33. OTHER INCOME

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Proceeds from disposal of assets	629,873,704	1,349,519,777
- Proceeds from penalty of contracts	14,968,380,510	23,251,046,326
- Others	50,375,402,413	17,006,032,288
	65,973,656,627	**41,606,598,391**

34. OTHER EXPENSES

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Loss from disposal of assets	2,565,045,568	962,559,553
- Penalties for breach of contract	41,043,624	-
- Others	66,924,408,724	24,941,868,333
	69,530,497,916	**25,904,427,886**

35. BUSINESS INCOME TAX-CURRENT

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
Profit before tax	**14,359,435,183,859**	**13,172,107,496,375**
CIT charge	**2,796,326,449,807**	**2,561,813,069,323**
In which:		
Petrovietnam Gas Joint stock Corporation	2,716,378,557,735	2,472,126,936,407
Southern Gas Trading Joint Stock Company	-	-
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	3,672,196,625	3,379,682,095
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	41,468,509,939	63,742,713,846
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	14,681,722,224	-
CNG Vietnam Joint Stock Company	18,628,730,716	22,409,373,173
LNG Vietnam Joint Stock Company	542,863,550	154,363,802
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	953,869,018	-

36. EXPLANATION OF BUSINESS PERFORMANCE RESULTS

Văn bản này được xác t

Description	4th Quarter		Comparation (%) 2025/2024
	Current year	Previous year	
- Profit after tax	1,387,429,975,481	2,052,338,999,441	68%

Net profit after tax for 4th Quarter, 2025 is 68% compared to 4th Quarter, 2024 (an decrease of 32%), equivalent to VND 665 billions. The main reason is:

+ In Q4/2025, PV GAS set aside a provision for doubtful receivables of VND 1,172 billion (compared to VND 656 billion in Q4/2024), and allocated VND 204 billion to the Science and Technology Development Fund, resulting in a corresponding decrease in profit.

+ *The activities operated as usual.*

37. SEGMENT REPORTING

Geographical segments

In addition to business activities in Vietnam, the Corporation also has business activities in Singapore; details are as follows:

Consolidated balance sheet as at 31 December 2025

	Business in Vietnam	Business in Singapore	Eliminated	Total
	VND	VND	VND	VND
Assets				
Cash and cash equivalents	6,861,114,690,016	15,353,592,069	-	6,876,468,282,085
Short-term financial investments	32,890,551,400,598	-	-	32,890,551,400,598
Short-term receivables	25,829,173,382,884	1,728,662,488,198	(2,716,663,818,394)	24,841,172,052,688
Inventories	4,363,943,662,795	-	-	4,363,943,662,795
Other short-term assets	889,281,613,049	-	-	889,281,613,049
Long-term receivables	1,139,904,254,626	-	(1,661,785,125)	1,138,242,469,501
Fixed assets	16,102,093,920,052	-	(151,302,910,897)	15,950,791,009,155
Investment properties	29,014,253,893	-	-	29,014,253,893
Long-term assets in progress	2,876,892,162,239	-	-	2,876,892,162,239
Long-term financial investments	3,022,855,728,451	-	(2,616,823,472,327)	406,032,256,124
Other long-term assets	3,243,968,905,208	-	25,153,799,341	3,269,122,704,549
Goodwill	-	-	-	-
Total consolidated assets	**97,248,793,973,811**	**1,744,016,080,267**	**(5,461,298,187,402)**	**93,531,511,866,676**
Liabilities				
Current liabilities	21,528,217,088,444	1,728,940,655,990	(2,720,124,598,129)	20,537,033,146,305
Long-term liabilities	5,449,222,959,171	-	(108,133,356,736)	5,341,089,602,435
Total consolidated liabilities	**26,977,440,047,615**	**1,728,940,655,990**	**(2,828,257,954,865)**	**25,878,122,748,740**

Văn bản này được xác t

Consolidated income statement for the year ended 31 December 2025

	Business in Vietnam	Business in Singapore	Eliminated	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales of goods and rendering of services	**136,683,073,505,900**	**18,645,239,306,241**	**(20,131,763,902,778)**	**135,196,548,909,363**
Operating expenses	**123,601,797,358,408**	**18,639,625,289,001**	**(20,236,882,381,795)**	**122,004,540,265,614**
Cost of goods sold and services rendered	119,560,106,001,795	18,638,353,931,305	(20,008,005,819,461)	118,190,454,113,639
Selling expenses	2,723,900,407,619	1,271,357,696	(235,119,956,791)	2,490,051,808,524
General and administration expenses	1,317,790,948,994	-	6,243,394,457	1,324,034,343,451
Operating profit	**13,081,276,147,492**	**5,614,017,240**	**105,118,479,017**	**13,192,008,643,749**
Share of gain from associates	-	-	41,579,205,053	41,579,205,053
Financial income	1,717,430,769,498	-	(133,842,858,000)	1,583,587,911,498
Financial expenses	342,554,295,388	-	44,135,858,796	386,690,154,184
Net other income	(3,412,877,653)	-	(143,963,636)	(3,556,841,289)
Net accounting profit before tax	-	-	-	**14,359,435,183,859**
Current corporate income tax expense	2,795,372,580,789	953,869,018	-	2,796,326,449,807
Deferred corporate income expense	(1,595,616,375)	-	(6,926,875,581)	(8,522,491,956)
Net profit after corporate income tax	-	-	-	**11,571,631,226,008**

Business segments

For management purposes, the Corporation's business is currently organised by fields based on relatively distinctive operations of subisdiaries.

The Corporation's business by fields is devided into the following segments:

- Gas and gaseous products business activities, including:
  - PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation
  - PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company
  - CNG Vietnam Joint Stock Company
  - PetroVietnam LPG Joint Stock Company
  - LNG Vietnam Joint Stock Company
  - Son My LNG Terminal Limited Liability Company
  - PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.

- Gas and gaseous products auxilliary activities: steel pipe production and construction installation, repair and gas fascillities, including:
  - PetroVietnam Coating Joint Stock Company
  - PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company

Văn bản này được xác t

Consolidated balance sheet as at 31 December 2025

	Gas and gaseous products business	Gas and gaseous products auxillary	Eliminated	Total
	VND	VND	VND	VND
Assets				
Cash and cash equivalents	6,572,381,152,707	304,087,129,378	-	6,876,468,282,085
Short-term financial investments	32,719,551,400,598	171,000,000,000	-	32,890,551,400,598
Short-term receivables	26,892,173,518,303	665,662,352,779	(2,716,663,818,394)	24,841,172,052,688
Inventories	3,801,507,253,874	562,436,408,921	-	4,363,943,662,795
Other short-term assets	850,046,607,699	39,235,005,350	-	889,281,613,049
Long-term receivables	1,113,051,484,769	26,852,769,857	(1,661,785,125)	1,138,242,469,501
Fixed assets	15,047,106,411,845	1,054,987,508,207	(151,302,910,897)	15,950,791,009,155
Investment properties	29,014,253,893	-	-	29,014,253,893
Long-term assets in progress	2,823,911,111,217	52,981,051,022	-	2,876,892,162,239
Long-term financial investments	3,022,855,728,451	-	(2,616,823,472,327)	406,032,256,124
Other long-term assets	3,183,548,125,322	60,420,779,886	25,153,799,341	3,269,122,704,549
Total consolidated assets	**96,055,147,048,678**	**2,937,663,005,400**	**(5,461,298,187,402)**	**93,531,511,866,676**
Liabilities				
Current liabilities	22,023,016,962,014	1,234,140,782,420	(2,720,124,598,129)	20,537,033,146,305
Long-term liabilities	5,021,056,256,836	428,166,702,335	(108,133,356,736)	5,341,089,602,435
Total consolidated liabilities	**27,044,073,218,850**	**1,662,307,484,755**	**(2,828,257,954,865)**	**25,878,122,748,740**

Consolidated income statement for the year ended 31 December 2025

	Gas and gaseous products business	Gas and gaseous products auxillary	Eliminated	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales of goods and rendering of services	**153,580,223,448,399**	**1,680,595,782,774**	**(20,131,763,902,778)**	**135,129,055,328,395**
Operating expenses	**140,696,549,875,952**	**1,544,872,771,457**	**(20,236,882,381,795)**	**122,004,540,265,614**
Cost of goods sold and services rendered	136,773,044,984,735	1,425,414,948,365	(20,008,005,819,461)	118,190,454,113,639
Selling expenses	2,685,149,568,430	40,022,196,885	(235,119,956,791)	2,490,051,808,524
General and administration expenses	1,238,355,322,787	79,435,626,207	6,243,394,457	1,324,034,343,451
Operating profit	**12,883,673,572,447**	**135,723,011,317**	**105,118,479,017**	**13,124,515,062,781**
Share of gain from associates				41,579,205,053
Financial income				1,583,587,911,498
Financial expenses				386,690,154,184
Net other income				(3,556,841,289)
Net accounting profit before tax				**14,359,435,183,859**
Current corporate income tax expense				2,796,326,449,807
Deferred corporate income expense				(8,522,491,956)
Net profit after corporate income tax				**11,571,631,226,008**

38. RELATED PARTY TRANSACTIONS

During the period, the Corporation has balances and transactions with related parties as follows:

The significant transactions with related parties incurred in the period are:

Văn bản này được xác t

Revenue from sales of goods and rendering of services	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025 (VND)	2024 (VND)
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	5,742,578,203,519	5,823,706,558,507
Vietnam National Industry - Energy Group	1,662,690,287,295	1,260,659,382,910
PetroVietnam Power Corporation	12,404,003,439,640	5,328,958,267,523
PetroVietnam Oil Corporation	1,948,049,231,679	1,002,585,603,763
PetroVietnam Exploration Production Corporation	1,790,386,874	669,539,365,740
Petrovietnam Transportation Corporation	1,063,955,691,025	605,085,037,987
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	675,529,978,879	61,203,535,565
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	242,378,741,164	574,906,642,402
PetroVietnam Technical Services Corporation	1,010,225,858,014	56,956,636,574
Southern Gas Trading Joint Stock Company	2,988,382,334,447	3,289,368,932,399
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	-	3,298,388,510
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	-	7,812,378,437
PetroVietnam Manpower Training College	5,256,981,056	-
PetroVietnam Drilling and Well Services Joint Stock Company	25,091,874,700	-
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	1,030,650,887,132	9,811,643,089
	28,800,583,895,424	**18,693,892,373,406**

Purchases of goods and services	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025 (VND)	2024 (VND)
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	7,630,700,000	11,396,238,166
Vietnam National Industry - Energy Group	23,895,665,406,582	20,628,125,858,955
PetroVietnam Exploration Production Corporation	197,792,672,920	406,537,204,073
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	4,307,795,385,827	4,153,568,690,359
PetroVietnam Oil Corporation	50,978,994,910	75,467,023,351
Petrovietnam Transportation Corporation	347,350,839,478	506,775,554,781
PetroVietnam Insurance Corporation	192,414,558,863	176,512,679,128
PetroVietnam Technical Services Corporation	970,915,308,078	886,210,627,758
PetroVietnam Drilling and Well Services Joint Stock Company	5,290,977,679	5,175,236,995
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	473,183,528,048	381,701,312,652
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	78,597,778,828	79,390,657,339
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	7,009,888,479	1,711,633,817
Vietnam Petroleum Institute	2,948,797,208	8,395,030,355
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	1,445,121,426	17,859,305,413
PetroVietnam Manpower Training College	31,365,991,500	6,411,902,860
Southern Gas Trading Joint Stock Company	148,942,952,815	2,480,900,277
	30,719,328,902,641	**27,347,719,856,279**

Dividend income and profit distributed	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025 (VND)	2024 (VND)
PetroVietnam Oil Corporation	33,396,907,390	249,926,814
Southern Gas Trading Joint Stock Company	35,263,158,000	35,263,158,000
	68,660,065,390	**35,513,084,814**

Văn bản này được xác t

Period-end/year-end balances with related parties:

Short-term trade accounts receivable	31/12/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	164,122,013,687	158,795,190,163
PetroVietnam Oil Corporation	1,130,161,405,747	34,633,970,725
PetroVietnam Power Corporation	4,003,339,296,287	4,124,813,882,837
Petrovietnam Transportation Corporation	264,276,809,961	114,749,860,820
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	4,860,698,667	6,483,793,351
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber Joint Stock Company	44,648,768,142	44,648,768,142
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	94,450,286,488	96,685,240,949
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	14,994,483,517	35,756,754,303
PetroVietnam Technical Services Corporation	566,705,020,873	13,261,993,888
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	117,989,595,230	41,164,356,623
PetroVietnam Manpower Training College	3,996,795,380	-
PetroVietnam Power Services Joint Stock Company	-	2,138,088,006
PetroVietnam Drilling and Well Services Joint Stock Company	2,911,340,664	-
Southern Gas Trading Joint Stock Company	371,854,666,967	434,242,486,505
	6,784,311,181,610	**5,107,374,386,312**

Short-term trade accounts payable	31/12/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	7,727,945,478	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation	15,650,863,175	280,544,439,039
	23,378,808,653	**280,544,439,039**

Other short-term receivables	31/12/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	169,525,832,044	176,924,764,595
PetroVietnam Power Corporation	2,479,880,143,631	1,223,384,508,202
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	370,491,743,542	517,570,446,789
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	56,212,500,000	56,212,500,000
Petrovietnam Transportation Corporation	1,272,370,134	1,399,587,501
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	49,288,319,633	39,089,575,514
PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	55,814,003,125
Southern Gas Trading Joint Stock Company	99,742,946,765	140,385,395,645
PetroVietnam Technical Services Corporation	166,378,452,182	162,527,847,352
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	378,143,322,791	-
PetroVietnam Oil Corporation	33,358,742,216	-
	3,804,294,372,938	**2,373,308,628,723**

Other long-term receivables	31/12/2025	01/01/2025
Petrovietnam South West Piepeline Operating Company	1,022,101,585,245	445,948,514,436

Văn bản này được xác t

Short-term trade accounts payable	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Vietnam National Industry - Energy Group	3,431,564,032,744	1,718,041,082,262
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	15,500,000,000	18,736,776,645
PetroVietnam Oil Corporation	1,149,603,784	7,140,563,769
PetroVietnam Exploration Production Corporation	2,107,633,072	1,875,856,459
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	470,090,343,393	669,101,850,561
Petrovietnam Transportation Corporation	44,225,794,902	10,231,990,782
PetroVietnam Insurance Corporation	2,616,416,228	-
PetroVietnam Technical Services Corporation	58,880,019,936	174,759,616,079
Vietnam Petroleum Institute	1,569,106,450	3,996,856,400
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	161,418,925,807	119,447,823,029
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	8,658,661,079	10,364,154,537
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	1,560,731,140	1,061,701,602
Southern Gas Trading Joint Stock Company	27,497,464,890	-
	4,226,838,733,425	**2,734,758,272,125**

Advance from customer	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	16,083,787,730	-
PetroVietnam Drilling and Well Services Joint Stock Company	3,272,613,755	-
	19,356,401,485	-

Other short-term payables	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Vietnam National Industry - Energy Group	3,123,485,000	-
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	10,955,921,301	10,924,599,545
PetroVietnam Insurance Corporation	10,911,142,959	-
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	3,236,776,645	-
PetroVietnam Oil Corporation	2,146,171,845	-
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	1,934,461,892	-
	32,307,959,642	**10,924,599,545**

Short-term accrued expenses	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Vietnam National Industry - Energy Group	3,021,686,720,077	1,927,185,196,764
PetroVietnam Exploration Production Corporation	18,761,672,854	39,838,493,862
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	-	16,491,181,459
	3,040,448,392,931	**1,983,514,872,085**

Term deposits	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	1,445,000,000,000	1,121,851,503,433

M.S.D.N: 3500102710-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dang Thi Hong Yen	**Nguyen Anh Tuan**	**Nguyen Cong Luan**
Preparer	**Chief Accountant**	**Vice President**
		28 January 2026

Văn bản này được xác t